

PHỤ LỤC 01

HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Số công văn số 4640 /UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND (tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Các khoản thuế							Thu khác	Thuế nhập khẩu	Giảm thuế GTGT được khấu trừ
		TNDN	Tiền thuế đất	Tiền sử dụng đất	BVMT	Tài nguyên					
A	Ngân sách năm 2018	34.244.859.708	1.126.608.764	2.641.309.248	453.590.237	3.885.452.142	62.195.908	161.404.995	21.789.123.711	-	4.125.174.263
I	Tại Cục thuế	28.665.105.785	764.161.664	1.902.753.434	-	-	30.645.908	53.246.805	21.789.123.711	-	4.125.174.263
1	Đối chiếu tại trụ sở NNT	4.285.387.327	73.254.557	462.394.043	-	-	-	-	-	-	3.749.738.727
1.1	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng 179	3.896.541.356		146.802.629							3.749.738.727
1.2	Công ty TNHH Bất động sản Thiên Bút	136.060.574	21.504.360	114.556.214							
1.3	Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Quảng Ngãi	252.785.397	51.750.197	201.035.200							
2	Đối chiếu tại Cục Thuế	2.506.702.034	690.907.107	1.440.359.391	-	-	-	-	-	-	375.435.536
2.1	Công ty TNHH XD Đồng Khánh	60.683.093	14.881.862	45.801.231							
2.2	Công ty CP đầu tư và BĐS Nam Khang Miền Trung	886.221.700	415.899.515	94.886.649							375.435.536
2.3	Công ty TNHH Phú Điền	698.806.247	454.909	698.351.338							
2.4	Công ty CP TM&XL Lê Phan	100.488.688	60.083.296	40.405.392							
2.5	Công ty CP Đầu tư BĐS Happy House	354.601.779	199.587.525	155.014.254							
2.6	Công ty CP Đầu tư Phát triển Hợp Nghĩa	405.900.527		405.900.527							
3	Phân tích hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế	21.873.016.424	-	-	-	-	30.645.908	53.246.805	21.789.123.711		
3.1	Công ty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết Quảng Ngãi	21.789.123.711							21.789.123.711		
3.2	Công ty CP Cơ khí và XL An Ngãi	6.485.800					6.485.800				
3.3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng 179	5.028.300					5.028.300				
3.4	Công ty CP Sơn Mỹ	14.643.500					14.643.500				
3.5	DNTN XD và Thi công Việt Linh	4.488.308					4.488.308				
3.6	Công ty Xây dựng Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	53.246.805						53.246.805			
II	Đơn vị sự nghiệp	243.564.800	1.932.500	241.632.300							
1	Sở LĐTB&XH	183.170.883	1.932.500	181.238.383							
1.1	Trung tâm Dịch vụ việc làm	179.305.883		179.305.883							
1.2	Trường Trung cấp kỹ thuật	3.865.000	1.932.500	1.932.500							
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	60.393.917	-	60.393.917	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường	60.393.917		60.393.917							
III	Các huyện	5.336.188.683	360.514.600	496.923.514	453.590.237	3.885.452.142	31.550.000	108.158.190			
1	Huyện Tư Nghĩa	245.120.913	-	245.120.913	-	-	-	-	-	-	-
1.1	DNTN Xi nghiệp XD Tiến Châu	235.520.913		235.520.913							
1.2	Công ty TNHH XD TM Quảng Phú	9.600.000		9.600.000							
2	Huyện Đức Phổ	462.449.612	265.376.000	57.365.422	-	-	31.550.000	108.158.190			
2.1	Công ty TNHH MTV Đức Thắng	305.984.510	265.376.000	40.608.510							
2.2	Công ty TNHH Thiên Phú	16.756.912		16.756.912							
2.3	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Lộc Phát	108.158.190						108.158.190			
2.4	Công ty TNHH MTV Hoàng Nguyễn Hải	31.550.000					31.550.000				
3	Huyện Bình Sơn	4.375.986.549	-	36.944.170	453.590.237	3.885.452.142	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu Đơn vị	Tổng số	Các khoản thuế					Thu khác	Thuế nhập khẩu	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	
			GTGT	TNDN	Tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	BVMT				Tài nguyên
3.1	Công ty TNHH MTV Khánh Ly	20.278.380		20.278.380							
3.2	Công ty TNHH MTV 19/5	16.665.790		16.665.790							
3.3	Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5- Công ty cổ phần	3.885.452.142				3.885.452.142					
3.4	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Decoland	1.619.287			1.619.287						
3.5	Công ty CP ĐT XD Phú An Lộc	19.265.700			19.265.700						
3.6	Công ty TNHH Trung Nam Phong	185.745.000			185.745.000						
3.7	Công ty TNHH Trung Nam Phong	134.938.917			134.938.917						
3.8	Công ty TNHH Lộc Thịnh	6.333.750			6.333.750						
3.9	Công ty TNHH Anh Cường	13.500.000			13.500.000						
3.10	Công ty TNHH MTV 19/5	7.822.500			7.822.500						
3.11	Công ty TNHH MTV Chiêu Kỳ	9.375.000			9.375.000						
3.12	Công ty CPPT Cơ sở Hạ tầng Quảng Ngãi	38.990.083			38.990.083						
3.13	Công ty CP Phú Trường	36.000.000			36.000.000						
4	Huyện Mộ Đức	252.631.609	95.138.600	157.493.009	-	-	-	-	-	-	
4.1	Công ty TNHH Xây Dựng và Quảng Cáo Hồng Sang	88.101.661		88.101.661							
4.2	Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Quốc Tiến	69.391.348		69.391.348							
4.3	Hạt quản lý sửa chữa đường bộ	95.138.600	95.138.600								
B	Chuyên đề Quản lý thu thuế Xuất nhập khẩu	2.869.094.802	260.826.800	-	-	-	-	-	2.608.268.002		
1	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	2.869.094.802	260.826.800						2.608.268.002		
C	Chuyên đề việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018	339.066.874	5.767.778	333.299.096	-	-	-	-	-		
1	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	70.764.047	4.467.778	66.296.269							
2	Bệnh viện Đa Khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	17.598.196	1.300.000	16.298.196							
3	Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật	28.321.750		28.321.750							
4	Bệnh viện Sản Nhi	222.382.881		222.382.881							
-	Tổng cộng	37.453.020.944	1.393.203.342	2.974.608.344	453.590.237	3.885.452.142	62.195.908	161.404.995	21.789.123.711	2.608.268.002	4.125.174.26

PHỤ LỤC 1a

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Kiểm tra Công văn số 4690/UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	MST	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	Thuế TNDN		2.641.309.248		
1	Công ty TNHH XD Đồng Khánh	4300308515	45.801.231	Giảm giá vốn khối lượng đào đắp không thực hiện (80.187.535đ); giảm giá vốn 148.818.618đ do hạch toán chi phí bằng hóa đơn không hợp lệ	
2	Công ty CP đầu tư và BĐS Nam Khang Miền Trung	4300807151	94.886.649	Chưa tạm nộp 1% thuế TNDN đối với trường hợp thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ theo quy định tại Khoản 1a Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.	
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng 179	4300339457	146.802.629	Tăng doanh thu 8.502.633.636đ, tăng giá vốn 8.024.234.250đ của 06 công trình nghiệm thu trong năm 2018 nhưng chưa ghi nhận doanh thu năm 2018; giảm 144.384.215đ giá vốn do hạch toán vào chi phí giá vốn 09 chứng từ không hợp lệ, không phục vụ cho hoạt động SXKD; giảm 111.229.543đ chi phí lãi vay do Công ty chưa vốn hóa lãi vay cho dự án đầu tư theo quy định tại Chuẩn mực số 16.	
4	Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Quảng Ngãi	4300225548	201.035.200	Tăng doanh thu 517.501.965đ đối với 38 công trình, hạng mục công trình đã nghiệm thu, thanh toán trước ngày 31/12/2018, nhưng đã hạch toán đủ giá vốn những năm trước; Xác định 20% thuế TNDN đối với khoản lương trích thừa 487.674.033đ tính đến thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2018 theo quy định tại Khoản 2.6 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.	
5	Công ty TNHH Phú Điền	4300807909	698.351.338	- Giảm chi phí lãi vay tương ứng với vốn điều lệ còn thiếu theo quy định tại Khoản 2.18, Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC dẫn đến thuế TNDN phải nộp tăng 93.069.495đ; - Chưa tạm nộp 1% thuế TNDN đối với trường hợp thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ theo quy định tại Khoản 1a Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 605.281.843đ.	
6	Công ty CP Đầu tư BĐS Happy House	4300343598	155.014.254	Chưa tạm nộp 1% thuế TNDN đối với trường hợp thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ theo quy định tại Khoản 1a Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.	

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	MST	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
7	Công ty CP Đầu tư Phát triển Hợp Nghĩa	4300752801	405.900.527	Giảm chi phí lãi vay 1.705.507.992đ không phục vụ SXKD theo quy định tại Khoản 1a Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC; giảm giá vốn số tiền 323.994.641đ của Công trình khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường	
8	Công ty TNHH Bất động sản Thiên Bút	4300594707	114.556.214	Loại trừ khi tính thuế TNDN đối với chi phí lãi vay không phục vụ cho hoạt động SXKD theo quy định tại Khoản 1a Điều 4 và chi phí lãi vay đã ghi nhận vào giá trị công trình đầu tư theo quy định tại Khoản 2.18, Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính dẫn đến tăng thuế TNDN phải nộp.	
9	Công ty CP TM&XL Lê Phan	4300343598	40.405.392	Chưa phản ánh doanh thu đối với công trình đã hoàn thành theo quy định Khoản 3m Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính dẫn đến xác định thiếu thuế TNDN phải nộp.	
10	DNTN Xi nghiệp XD Tiến Châu	4300321876	235.520.913	Chưa phản ánh doanh thu đối với công trình đã hoàn thành theo quy định Khoản 3m Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính; trích khấu hao TSCĐ không đúng theo quy định Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018, dẫn đến xác định thiếu thuế TNDN phải nộp	
11	Công ty TNHH XDTM Quảng Phú	4300543413	9.600.000	Chi tiền công cho công nhân công trình không có tên trong sách công ty dẫn đến xác định thiếu thuế TNDN phải nộp	
12	Công ty TNHH MTV Đức Thắng	4300383914	40.608.510	Do tăng doanh thu, giá vốn công trình đã được nghiệm thu đủ điều kiện ghi nhận doanh thu; thu nhập chịu thuế tăng 203.042.550đ; thuế TNDN tăng 40.608.510 đ	
13	Công ty TNHH Thiên Phú	4300383914	16.756.912	Tăng doanh thu tính thuế TNDN, giảm lãi vay được trừ khi quyết toán thuế TNDN, giảm chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD; thu nhập chịu thuế TNDN tăng 83.784.561đ, tăng thuế TNDN phải nộp 16.756.912đ.	
14	Công ty TNHH MTV Khánh Ly	4300486571	20.278.380	Ghi nhận doanh thu khai thuế TNDN không kịp thời theo quy định Khoản 3m Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính	
15	Công ty TNHH MTV 19/5	4300351768	16.665.790	Ghi nhận doanh thu khai thuế TNDN không kịp thời theo quy định Khoản 3m Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính	
16	Công ty TNHH Xây Dựng và Quảng Cáo Hồng Sang	4300330292	88.101.661	Hạch toán chi phí tài chính sai điểm 2.31 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014; khoản 2.30 điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính,	
17	Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Quốc Tiến	4300297951	69.391.348	Hạch toán lãi vay trong giai đoạn đầu tư sai quy định Điểm 2.32 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.	
18	Sở LĐ, TB&XH				
18.1	Trung tâm Dịch vụ việc làm		179.305.883	Đơn vị hạch toán khoản chi thu nhập tăng thêm 507trđ vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế trước khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách không đúng quy định tại ND số 16/2015/NĐ-CP	
18.2	Trường Trung cấp kỹ thuật		1.932.500	Nộp thiếu thuế TNDN theo tỷ lệ ấn định 5% so với doanh thu chịu thuế theo qui định tại khoản 5, điều 4, Thông tư 78/2014/TT-BTC	

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	MST	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
19	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)		60.393.917	Tăng số phải nộp NSNN 60.393.917đ do Đơn vị trích trước chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên của 05 hệ thống cấp nước 301.969.585đ đối với hoạt động dịch vụ nhưng đã đến kỳ hạn thực tế chưa chi là chưa đúng quy định tại điểm 2.20, điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính	
II	Thuế GTGT		1.126.608.764		
1	Công ty TNHH XD Đồng Khánh	4300308515	14.881.862	Tăng thuế GTGT : 14.881.862đ, do sử dụng bất hợp pháp hóa đơn mua vào không hợp lệ (tẩy xóa).	
2	Công ty CP đầu tư và BĐS Nam Khang Miền Trung	4300807151	415.899.515	Tăng thuế GTGT đầu ra 791.335.051đ do Công ty chưa xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp theo quy định tại điểm 4, điều 8, mục 1 Thông tư 219/2013TT-BTC ; bù trừ thuế GTGT còn được khấu trừ tính đến 31/12/2018 là 375.435.536đ.	
3	Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Quảng Ngãi	4300225548	51.750.197	Chưa phản ánh doanh thu đối với 38 công trình, hạng mục công trình đã nghiệm thu, thanh toán trước ngày 31/12/2018, giá trị 569.252.162đ (DT: 517.501.965đ; Thuế GTGT: 51.750.179đ)	
4	Công ty TNHH Phú Điền	4300807909	454.909	Tăng thuế GTGT đối với hoạt chuyển nhượng BĐS	
5	Công ty CP Đầu tư BĐS Happy House	4300343598	199.587.525	Không phân bổ giá đất được trừ khi tính thuế GTGT theo tỷ lệ % số tiền đã thu được trên tổng giá trị hợp đồng theo quy định tại Khoản 10b Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính dẫn đến xác định thiếu thuế GTGT phải nộp.	
6	Công ty TNHH Bất động sản Thiên Bút	4300594707	21.504.360	Không phân bổ giá đất được trừ khi tính thuế GTGT theo tỷ lệ % số tiền đã thu được trên tổng giá trị hợp đồng theo quy định tại Khoản 10b Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính dẫn đến xác định thiếu thuế GTGT phải nộp.	
7	Công ty CP TM&XL Lê Phan	4300343598	60.083.296	Chưa phát hành hóa đơn và kê khai nộp thuế GTGT đối với công trình đã hoàn thành nghiệm thu, bàn giao theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.	
8	Công ty TNHH MTV Đức Thắng	4300383914	265.376.000	Công trình đã được nghiệm thu khối lượng hoàn thành đủ điều kiện ghi nhận doanh thu nhưng chưa xuất hóa đơn, khai thuế GTGT theo qui định tại Điều 8, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính	
9	Hạt quản lý sửa chữa đường bộ (Huyện Mộ Đức)		95.138.600	Hạt quản lý sửa chữa đường bộ là đơn vị sự nghiệp có thu, trong năm có hợp đồng thu gom, vận chuyển rác với 5 xã (xã Đức Lân, Đức Tân, Đức Hòa, Đức Thắng và Thị trấn Mộ Đức) với tổng số tiền 951.386.050đ, đây là hoạt động chịu thuế nhưng, đơn vị chưa kê khai và xuất hóa đơn GTGT.	

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	MST	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
10	Trường Trung cấp kỹ thuật (Sở Tài nguyên và Môi trường)		1.932.500	Nộp thiếu thuế TNDN theo tỷ lệ ấn định 5% so với doanh thu chịu thuế theo qui định tại khoản 5, điều 4, Thông tư 78/2014/TT-BTC	
III	Tiền thuê đất		453.590.237		
1	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Decoland	4300800163	1.619.287	Thuê đất thực hiện dự án từ 7/6/2018, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 90/HĐTD ngày 27/6/2018)	
2	Công ty CPĐT XD Phú An Lộc	4300486571	19.265.700	Thuê đất KTKS từ 1/5/2018, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 84/HĐTD ngày 11/6/2018)	
3	Công ty TNHH Trung Nam Phong	4300752544	185.745.000	Thuê đất KTKS từ 20/5/2016 đến 20/10/2018, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 52/HĐTD ngày 12/4/2018)	
4	Công ty TNHH Trung Nam Phong	4300752544	134.938.917	Thuê đất KTKS từ 20/5/2016 đến 20/5/2018, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 51/HĐTD ngày 12/4/2018)	
5	Công ty TNHH Lộc Thịnh	4300345700	6.333.750	Thuê đất KTKS từ 13/9/2016, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 69/HĐTD ngày 15/5/2017)	
6	Công ty TNHH Anh Cường	0500435859	13.500.000	Thuê đất KTKS từ 14/3/2018, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 86/HĐTD ngày 11/6/2018)	
7	Công ty TNHH MTV 19/5	4300351768	7.822.500	Thuê đất KTKS từ 11/6/2018, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 128/HĐTD ngày 28/8/2018)	
8	Công ty TNHH MTV Chiêu Kỳ	4300221335	9.375.000	Thuê đất KTKS từ 3/8/2018, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 147/HĐTD ngày 26/10/2018)	
9	Công ty CPPT Cơ sở Hạ tầng Quảng Ngãi	4300207940	38.990.083	Thuê đất KTKS từ 11/4/2018, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 69/HĐTD ngày 09/05/2018)	
10	Công ty CP Phú Trường	4300360868	36.000.000	Thuê đất KTKS từ 20/6/2016 đến 20/12/2017, CCT chưa thông báo thu (Hợp đồng thuê đất số 142/HĐTD ngày 07/10/2016)	
IV	Tiền sử dụng đất		3.885.452.142		
1	Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5- Công ty cổ phần	400101919	3.885.452.142	Tiền sử dụng đất của phần diện tích đã GPMB và bàn giao cho nhà đầu tư (dự án Khu dân cư Đông nam Thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn) nhưng Chi cục Thuế huyện Bình Sơn chưa ban hành thông báo thu là không đúng quy định tại Khoản 3 Điều 108 Luật Đất đai 2013; Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.	
VII	Phí BVMT		62.195.908		
1	Công ty CP Cơ khí và XL An Ngãi	4300326176	6.485.800	Quyết toán Phí BVMT chưa tính hệ số khai thác quy định tại Điều 5, Nghị định 164/2016/NĐ-CP của Chính Phủ (hệ số K=1,1)	
2	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng 179	4300339457	5.028.300	Quyết toán Phí BVMT chưa tính hệ số khai thác quy định tại Điều 5, Nghị định 164/2016/NĐ-CP của Chính Phủ (hệ số K=1,1)	

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	MST	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
3	Công ty CP Sơn Mỹ	4300208574	14.643.500	Quyết toán Phí BVMT chưa tính hệ số khai thác quy định tại Điều 5, Nghị định 164/2016/NĐ-CP của Chính Phủ (hệ số K=1,1)	
4	DNTN XD và Thi công Việt Linh	4300316192	4.488.308	Quyết toán Phí BVMT chưa tính hệ số khai thác quy định tại Điều 5, Nghị định 164/2016/NĐ-CP của Chính Phủ (hệ số K=1,1)	
5	Công ty TNHH MTV Hoàng Nguyên Hải		31.550.000	Quyết toán Phí BVMT chưa tính hệ số khai thác quy định tại Điều 5, Nghị định 164/2016/NĐ-CP của Chính Phủ (hệ số K=1,1)	
VIII	Thuế Tài nguyên		161.404.995		
1	Công ty Xây dựng Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	4300657153	53.246.805	Chưa khai đối với sản lượng đất khai thác tại chỗ	
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Lộc Phát	4300305056	108.158.190	Khai Quyết toán thuế tài nguyên với giá tính thuế thấp hơn giá do UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành tại Quyết định 64a/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 và Quyết định số 07/QĐ-UBND 27/2/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và khai thiếu sản lượng tính thuế.	
IX	Thu khác		21.789.123.711		
1	Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Quảng Ngãi	4300193889	21.789.123.711	Trích vượt Quỹ Đầu tư phát triển theo quy định tại điểm 3b, điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ	
X	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ		4.125.174.263		
1	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng 179	4300339457	3.749.738.727	Kết chuyển số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang sai số học làm tăng số thuế số thuế GTGT còn được khấu trừ	
2	Công ty CP đầu tư và BĐS Nam Khang Miền Trung	4300807151	375.435.536	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do Kiểm toán thuế GTGT phải nộp trong kỳ.	
	TỔNG CỘNG		34.244.859.268		

PHỤ LỤC 1b

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

liên quan chuyên đề quản lý thu thuế xuất nhập khẩu tỉnh Quảng Ngãi)
 Công văn số 4640 /UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/ chi tiết	MST	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
	Tổng cộng		2.869.094.802		
I	Thuế GTGT		260.826.800		
1	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất.	4300793861	260.826.800	Hàng nhập khẩu miễn thuế tạo TSCĐ vượt quá số lượng đăng ký trên Danh mục hàng hóa miễn thuế	
II	Thuế Nhập khẩu		2.608.268.002		
1	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất.	4300793861	2.608.268.002	Hàng nhập khẩu miễn thuế tạo TSCĐ vượt quá số lượng đăng ký trên Danh mục hàng hóa miễn thuế	

PHỤ LỤC 1c

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
 (Kiểm toán Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018 tỉnh Quảng Ngãi)



Kiểm theo Công văn số 4640 /UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/ chi tiết	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
	Tổng cộng	339.066.874		
I	Thuế TNDN	333.299.096		
1	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	66.296.269	Chưa kê khai và nộp thuế TNDN thiếu so với qui định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC đối với Hoạt động KD quầy thuốc	
2	Bệnh viện Đa Khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	16.298.196	Kê khai, nộp thiếu thuế TNDN theo phương pháp ấn định đối với Hoạt động liên doanh liên kết	
3	Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật	28.321.750	Chưa kê khai và nộp thuế TNDN theo qui định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC đối với dịch vụ Khám tư vấn	
4	Bệnh viện Sản Nhi	222.382.881		
II	Thuế GTGT	5.767.778		
1	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	4.467.778	Kê khai, nộp thiếu thuế GTGT theo phương pháp ấn định đối với Hoạt động KD quầy thuốc	
2	Bệnh viện Đa Khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	1.300.000	Kê khai, nộp thiếu thuế GTGT theo phương pháp ấn định đối với Hoạt động liên doanh liên kết	

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp		Giảm quyết toán chuyển năm sau	Giảm giá trị hợp đồng	Kiến nghị xử lý tài chính khác
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB			
1.2	Bệnh viện Đa Khoa thành phố	2.560.233.296			2.560.233.296								
1.3	Bệnh viện Sản Nhi	10.084.000.000			10.084.000.000								
1.4	Bệnh viện Đa Khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	5.890.052.964			5.890.052.964								
1.5	Trung Tâm Kiểm soát bệnh Tật	2.196.280.000			2.196.280.000								
C	Kiểm toán Chuyên đề CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	26.898.172.082	0	423.906.117	0	0	0	642.995.936	17.357.984.181	7.700.000.000		773.285.848	0
1	Huyện Sơn Tây	568.393.119	0	84.104.415	0	0	0	123.511.063	0	0		360.777.641	
1.1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	568.393.119		84.104.415				123.511.063				360.777.641	
2	Huyện Minh Long	737.073.808	0	110.866.505	0	0	0	314.541.311	0	0		311.665.992	
2.1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Minh Long	737.073.808		110.866.505				314.541.311				311.665.992	
3	Huyện Ba Tư	534.720.973	0	228.935.197	0	0	0	204.943.561	0	0		100.842.215	
3.1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tư	534.720.973		228.935.197				204.943.561				100.842.215	
4	Kiểm nghị tại Sở Tài chính	25.057.984.181	0	0	0	0	0	17.357.984.181	7.700.000.000			0	
4.1	Sở Tài chính	23.553.459.981						15.853.459.981	7.700.000.000				
4.2	Huyện Ba Tư	256.000.000						256.000.000					
4.3	Huyện Sơn Tây	221.900.000						221.900.000					
4.4	Huyện Trà Bồng	26.210.000						26.210.000					
4.5	Huyện Tây Trà	431.956.200						431.956.200					
4.6	Huyện Đức Phổ	28.750.000						28.750.000					
4.7	Huyện Mộ Đức	150.000.000						150.000.000					
4.8	TP Quảng Ngãi	130.000.000						130.000.000					
4.9	Huyện Lý Sơn	190.961.000						190.961.000					
4.10	Huyện Bình Sơn	68.747.000						68.747.000					



PHỤ LỤC 2a

THỦ TỤC KIỂM TOÁN THU HỒI VÀ GIÁM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018)

(Số quyết định số 4690/UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị tính	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
	Tổng số	202.494.122.905		
I	Các khoản chi sai chế độ	1.216.721.213		
I.1	Chi thường xuyên	204.218.000		
1	Sở Công thương (Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi)	130.080.000	Phân bổ, giao quỹ tiền lương 57 chi tiêu biên chế (trong đó có 04 biên chế chưa tuyển), vượt 02 chi tiêu biên chế được giao năm 2018 tương ứng số tiền 130,08trđ	Trước đây là Chi cục QL thị trường
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	74.138.000		
2.1	Văn Phòng Sở LĐ, TB&XH	63.604.000	(i) Quyết toán sai định mức tính chi phí vận chuyển xe bán đi đồ thái cực ly vận chuyển 7km số tiền 5.620.240đ; (ii) Trùng khối lượng ở công tác lát gạch nền, sân, kích thước gạch khu vệ sinh, phòng làm việc trụ sở, nền đường, vỉa hè: 55.223.675đ; (iii) Trùng khối lượng ở hạng mục tường ngoài nhà không bả bằng sơnICI Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ 2.760.085đ.	
2.2	Trung tâm dịch vụ việc làm	10.534.000	Chi tiền công của các nhân viên làm thêm giờ truy xuất dữ liệu không có trong nội dung chi của dự toán chi phí phát triển thông tin việc làm, cơ sở dữ liệu "người tìm việc, việc tìm người" năm 2018, sai quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật NSNN.	
I.2	Chi XDCB	1.012.503.213		
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	138.551.000		
-	Dự án: Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nổi dài)	138.551.000		
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT tỉnh Quảng Ngãi	71.091.851		
-	Dự án Đề kè Hòa Hà, huyện Tư Nghĩa	71.091.851		
3	Huyện Đức Phổ	108.763.000		
-	Gói thầu xây lắp - Dự án Cầu Thủy Triều và đường dẫn đầu cầu	81.687.000		
-	Gói thầu xây lắp - Dự án Nâng cấp tuyến đường Mỹ Trang - Phố Khánh	27.076.000		
4	Huyện Bình Sơn	82.144.362		
-	Dự án: Trường THCS Bình Hải	55.464.362		
-	Dự án: Nâng cấp đường tránh lũ Xóm 2 - Xóm 4 thôn Phú Long	26.680.000		
5	Huyện Tư Nghĩa	295.367.000		
-	Dự án Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	120.267.000		
-	Dự án Khu dân cư phía Nam UBND thị trấn La Hà	175.100.000		
6	BQL các DA ĐTXD huyện Mộ Đức	316.586.000		
-	Dự án: Khu tái định cư xứ đồng Cống Cao, xã Đức Lân	103.592.000		
-	Dự án: Tuyến đường Chợ Lâm Thượng - Biển Đạm Thủy Nam (GE 1)	133.296.000		
-	Dự án: Tuyến đường Chợ Lâm Thượng - Biển Đạm Thủy Nam (GE 2)	79.698.000		
II	Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định	0		
III	Thu hồi kinh phí thừa	162.662.684.756		
III.1	Nộp trả NS tỉnh	31.859.016.756		
1	NS các huyện Thành phố (Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính - Các huyện không kiểm toán chi tiết)	20.276.689.358	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện nhưng đến ngày 31/01/2019 các huyện không sử dụng hết chưa nộp trả kịp thời cho ngân sách cấp trên là chưa đúng Quy định về nguồn bổ sung có mục tiêu theo Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Điều 9, điểm 2, khoản đ	Chi tiết tại Phụ biểu số 01
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	112.451.000	Thanh toán vượt giá trị quyết toán được duyệt	
3	Sở LĐTB&XH (Trung tâm Công tác xã hội)	26.180.933	KP thừa so với số quyết toán được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt của hạng mục Nhà xưởng dạy nghề Trung tâm Nuôi dưỡng đối tượng chính sách xã hội Quảng Ngãi	
4	Huyện Đức Phổ	5.111.121.348		
-	Nộp trả ngân sách tỉnh (Phòng Tài chính Kế hoạch)	4.253.450.000	Nguồn KP bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi còn tồn tại kết dư NS huyện	
-	Nộp trả ngân sách huyện	794.545.348	Kinh phí bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi còn tồn tại kết dư các xã	
-	Kinh phí thừa tại Hạt Kiểm lâm	63.126.000	Kinh phí bổ sung có mục tiêu phát triển bền vững rừng của nguồn NSTW cấp cho Hạt Kiểm Lâm Đức Phổ đến cuối năm còn dư trên TKTG tại KBNN huyện với số tiền 63,1trđ, không còn nhu cầu chi để nộp trả ngân sách cấp trên	
5	Huyện Bình Sơn	1.120.000.000		
-	Kiểm toán tổng hợp tại phòng Tài chính - Kế hoạch	1.120.000.000	(1) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ hết nhiệm vụ chi đang tồn kết dư 820trđ, gồm: Thị trấn Châu Ổ 80trđ; Bình Nguyên 160trđ; Bình Hiệp 20trđ; Bình Minh 40trđ; Bình Chương 180trđ; Bình Khương 40trđ; Bình An 40trđ; Bình Hải 80trđ; Bình Hòa 60trđ; Bình Tân 20trđ và Còn lại tại ngân sách huyện 100trđ. (2) Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018 hết nhiệm vụ chi tại xã Bình Hải tồn kết dư 300trđ.	
6	Huyện Tư Nghĩa	374.574.117		
-	Nộp trả ngân sách huyện	61.335.809	Nguồn BSCMT của huyện cấp cho các xã, thị trấn còn thừa, đang tồn ở kết dư ngân sách: Gồm các xã, thị trấn: Thị trấn La Hà 9,7trđ; Thị trấn Sông Vệ 3,5trđ; Xã Nghĩa Kỳ 25,9trđ; Xã Nghĩa Thương 7,5trđ; Xã Nghĩa Điền 14,7trđ	

TT	Đơn vị/Chi tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-	Nộp trả ngân sách tỉnh	313.238.308	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho huyện cuối năm còn dư chưa sử dụng phải hoàn trả ngân sách huyện theo quy định quy định Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015	
7	Huyện Mộ Đức	4.838.000.000		
-	Nộp trả NS huyện: KP Chương trình MTQG	728.300.000	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho các xã thị trấn cuối năm còn dư phải hoàn trả ngân sách huyện theo quy định quy định Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015	
-	Nộp trả NS tỉnh: KP tỉnh bổ sung có mục tiêu	4.109.700.000	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho huyện cuối năm còn dư chưa sử dụng phải hoàn trả ngân sách tỉnh theo quy định quy định Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015	
III.2	Nộp trả NSTW	130.803.668.000		
1	Sở Tài chính	127.284.018.000		
1.1	Nộp trả NS trung ương	114.334.200.000		
1.1.1	Nguồn NSTW ứng trước cho đầu tư nhưng không sử dụng hết kéo dài nhiều năm không nộp trả theo quy định	39.097.200.000	Đề nghị nộp trả theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và Điểm đ, Khoản 2, Điều 9 TT342/2016/TT-BTC	
1.1.2	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2018 cuối năm không sử dụng hết	50.749.000.000	KHV kéo dài quá 02 năm không sử dụng phải hoàn trả NSTW theo quy định của Luật Đầu tư công	
-	Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu	15.052.000.000		
-	CTMTQG còn lại	1.699.000.000		
-	NSTW bổ sung có mục tiêu	7.645.000.000		
-	Vốn TPCP	353.000.000		
-	Ngân sách trung ương bố trí thu hồi ứng trước chưa sử dụng	26.000.000.000	Bộ Tài chính bổ sung vốn thu hồi ứng trước tại Công văn số 16204/BTC-NSNN của Bộ Tài chính BTC thu hồi 30 tỷ đồng (3 DA), nhưng chỉ có 1DA đúng danh mục nên đã chuyển thành thực chi, còn 2 DA đo ko đúng danh mục đã ứng nên chưa chuyển thành cấp phát 26 tỷ đồng	
1.1.3	Nguồn vốn năm 2017 trở về trước còn lại chưa bố trí, chưa sử dụng đến hết	24.488.000.000	KHV không có nhu cầu sử dụng để kéo dài nhiều năm phải hoàn trả NSTW theo Luật Đầu tư công và Điểm đ, Khoản 2, Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC	
1.2	KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	4.401.700.000		
1.2.1	Vốn đầu tư của CTMTQG của năm trước còn lại	557.000.000		
-	Chương trình MTQG Nông thôn mới	557.000.000	Kinh phí TW giao các năm trước nhưng địa phương chưa sử dụng hết	
1.2.2	Vốn sự nghiệp của CTMTQG của năm trước còn lại	3.844.700.000		
-	Chương trình MTQG Nông thôn mới	3.844.700.000	Kinh phí TW giao các năm trước nhưng địa phương chưa sử dụng hết	
1.3	KP TW bổ sung có mục tiêu	8.548.118.000		
1.3.1	Vốn đầu tư phát triển	3.009.000.000		
-	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	3.009.000.000	Nguồn của năm trước Tỉnh chưa phân bổ còn lại đến hết năm 2018	
1.3.2	Kinh phí sự nghiệp của chương trình mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	5.539.118.000		
-	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm ngập mặn vụ Đông Xuân 2017-2018 theo Quyết định số 506/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	92.000.000	Số KP NSTW cấp theo CV số 6177/BTC-NSNN ngày 28/5/2018 (trước 30/9/2018) còn lại chưa sử dụng còn tồn trên các tài khoản dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015 địa phương phải hoàn trả NSTW	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017	2.370.118.000	Số KP NSTW cấp theo CV số 30/BTC-NSNN ngày 03/01/2018 (trước 30/9/2018) còn lại chưa sử dụng còn tồn trên các tài khoản dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015 địa phương phải hoàn trả NSTW	
-	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư cuối năm không sử dụng	52.000.000	Số KP NSTW cấp theo CV số 30/BTC-NSNN ngày 03/01/2018 (trước 30/9/2018) còn lại chưa sử dụng còn tồn trên các tài khoản dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015 địa phương phải hoàn trả NSTW	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	807.000.000	Số KP NSTW cấp theo CV số 30/BTC-NSNN ngày 03/01/2018 (trước 30/9/2018) còn lại chưa sử dụng còn tồn trên các tài khoản dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015 địa phương phải hoàn trả NSTW	
-	KP Chương trình mục tiêu GD nghề nghiệp, việc làm, an toàn lao động	310.000.000	Số KP NSTW cấp theo CV số 30/BTC-NSNN ngày 03/01/2018 (trước 30/9/2018) còn lại chưa sử dụng còn tồn trên các tài khoản dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015 địa phương phải hoàn trả NSTW	
-	KP Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	274.000.000	Số KP NSTW cấp theo CV số 30/BTC-NSNN ngày 03/01/2018 còn lại chưa sử dụng còn tồn trên các tài khoản dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015 địa phương phải hoàn trả NSTW.	
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật và hội nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.450.000.000	Số KP NSTW cấp theo CV số 30/BTC-NSNN ngày 03/01/2018 (trước 30/9/2018) còn lại chưa sử dụng còn tồn trên các tài khoản dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015 địa phương phải hoàn trả NSTW	
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	184.000.000	Số KP NSTW cấp theo CV số 30/BTC-NSNN ngày 03/01/2018 (trước 30/9/2018) còn lại chưa sử dụng còn tồn trên các tài khoản dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9, Thông tư số 342/2016/TT-BTC về hướng dẫn Luật NSNN năm 2015 địa phương phải hoàn trả NSTW	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.447.000.000	Thu hồi 3.447trđ từ nguồn vốn TPCP do TW bố trí vốn trùng dự án (DA Trường mẫu giáo Sơn Bao, huyện Sơn Hà đã được bố trí vốn tại Quyết định số 1838/QĐ-BKHĐT)	

TT	Đơn vị/Chi tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
3	Sở LĐTB&XH (Trung tâm dịch vụ việc làm)	72.650.000		
3.1	Nộp trả KP thừa	72.650.000	KP không thường xuyên Cục Việc làm cấp còn lại chưa sử dụng 72.650.000đ (đang tồn ở TK tiền gửi tại kho bạc, đơn vị chưa thực hiện nộp trả về Cục Việc làm);	
IV	Kinh phí phải giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	14.704.378.424		
IV.1	Chi thường xuyên	11.697.415.495		
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	195.000.000	Do việc xác định nguồn CCTL còn lại tại các đơn vị để bổ sung dự toán chi thực hiện CCTL không chính xác nên dẫn đến cấp thừa so với nhu cầu chi tại các đơn vị. Trong năm các đơn vị này không sử dụng hết và được chuyển nguồn sang năm sau: VP số 146trđ; Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Ngãi: 49trđ.	
2	Sở Y tế (Bệnh viện đa khoa Dung Quất)	82.000.000	Do việc xác định nguồn CCTL còn lại tại các đơn vị để bổ sung dự toán chi thực hiện CCTL không chính xác nên dẫn đến cấp thừa so với nhu cầu chi tại các đơn vị. Trong năm các đơn vị này không sử dụng hết và được chuyển nguồn sang năm sau.	
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi	35.000.000	Do việc xác định nguồn CCTL còn lại tại các đơn vị để bổ sung dự toán chi thực hiện CCTL không chính xác nên dẫn đến cấp thừa so với nhu cầu chi tại các đơn vị. Trong năm các đơn vị này không sử dụng hết và được chuyển nguồn sang năm sau.	
4	Sở Khoa học - Công nghệ	182.843.400	(i) Năm 2018 đơn vị được giao 24 biên chế, giảm 01 biên chế so với năm 2017; tuy nhiên Sở Tài chính chưa điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương và KP hoạt động tương ứng số tiền 77.843.400đ (quỹ lương 53.843.400đ; KP hoạt động theo định mức của 01 biên chế hành chính 24.000.000đ); (ii) NS tỉnh cấp bổ sung KP cải cách tiền lương cho các đơn vị chưa sử dụng hết còn thừa đến cuối năm VP Số: 70trđ; Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng 35trđ.	
5	Sở Xây dựng (Chi cục Giám định xây dựng)	120.000.000	Giao dự toán quỹ tiền lương và chi hoạt động theo biên chế 2017. Biên chế 2018 giảm 04 chỉ tiêu so với năm 2017 nhưng chưa điều chỉnh dự toán 120trđ (quỹ lương 75trđ, chi hoạt động theo định mức 45trđ)	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	485.300.000	Thừa KP hoạt động và quỹ tiền lương của 04 biên chế giảm so với số biên chế được giao năm 2017: 337trđ; Thừa 01 lao động hợp đồng NEĐ 68: 36,6trđ; lập giao dự toán quỹ tiền lương không sát với thực tế làm tăng chi ngân sách: 82,2trđ (Chi cục Chăn nuôi thú y); chênh lệch quỹ lương của 01 biên chế mới và cũ: 15,44trđ (Chi cục Chăn nuôi thú y); Cấp thừa nguồn CCTL trong khi đơn vị chưa trích 40% từ nguồn thu phí, lệ phí 12trđ (Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường).	
7	Sở Công thương (Văn phòng Sở)	65.040.000	Phân bổ, giao quỹ tiền lương 41 chỉ tiêu biên chế (trong đó có 09 biên chế chưa tuyển), vượt 01 chỉ tiêu biên chế được giao năm 2018 tương ứng số tiền 65,04trđ	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	190.670.739		
-	Văn Phòng sở	190.670.739	Giảm thanh toán lần sau do: (i) Thanh toán sửa chữa Nhà làm việc Sở TN&MT sai dự toán, đơn giá số tiền 8.798.659đ; (ii) Lập dự toán, thanh toán "KP điều tra, khảo sát và lập danh mục nguồn nước, lập hành lang bảo vệ" vượt định mức quy định tại Quyết định số 2215/QĐ-BTNMT ngày 10/7/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường số tiền 181.872.080đ	
9	Huyện Sơn Tịnh	1.868.906.934	Chưa xác định và trích tạo nguồn CCTL 40% từ nguồn thu được để lại theo quy định (nguồn thu học phí) dẫn đến cấp thừa so với nhu cầu của địa phương	
10	Huyện Đức Phổ	854.507.000		
-	Văn phòng huyện Đức Phổ	854.507.000	Tạm ứng chi phí tư vấn lập đề án thành lập Thị xã Đức Phổ 854.507.000đ đã quá thời hạn thu hồi tạm ứng (Hợp đồng tư vấn đã hết hạn ngày 23/3/2017); đến ngày 21/3/2017, UBND huyện ban hành Quyết định 862b/QĐ-UBND cho phép kéo dài hợp đồng đến ngày 20/3/2018. Nhưng đến thời điểm kiểm toán vẫn chưa lập hồ sơ thanh toán để thu hồi tạm ứng theo qui định (hợp đồng hết thời hạn sau ngày 20/3/2018) tại điểm 4.5.1 khoản 4 mục I Công văn 15861/BTC-KBNM ngày 19/12/2018 về Hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2018 trên TABMIS	
11	Huyện Mộ Đức	7.618.147.422		
-	Các đơn vị cấp huyện	3.016.152.350	Ngoài chỉ tiêu biên chế tính giao, huyện phân bổ, giao dự toán chi quỹ tiền lương cho các hợp đồng lao động tăng thêm tại các đơn vị dẫn đến NS phải chi tăng thêm 3.016trđ, cụ thể: 04 hợp đồng tại VP HĐND&UBND 146trđ; 146 hợp đồng làm cấp dưỡng, bảo vệ tại các trường học tương ứng quỹ lương tăng thêm 2.870trđ (nguồn KP chi trả cho các hợp đồng lao động nêu trên phải lấy từ nguồn KP hoạt động của đơn vị và nguồn phụ thu bán trú, học phí của các trường học).	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	93.300.000	Chưa điều chỉnh giảm quỹ tiền lương do tính giảm biên chế (biên chế vượt chỉ tiêu được giao)	
-	Hội Nông dân	101.400.000	Chưa điều chỉnh giảm quỹ tiền lương do tính giảm biên chế (biên chế vượt chỉ tiêu được giao)	
-	Các trường học	2.866.193.199	Phân bổ, giao dự toán quỹ tiền lương sự nghiệp giáo dục cho các trường học vượt so với nhu cầu (do giao quỹ tiền lương theo biên chế tại thời điểm lập dự toán cao hơn so với biên chế được giao năm 2018 và do nghỉ hưu trước tuổi) dẫn đến quỹ tiền lương chưa sử dụng hết còn dư tại đơn vị cuối năm chuyển nguồn.	
-	Các xã, thị trấn	1.541.101.873	Gồm: (i) Các xã, thị trấn chưa được giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính, huyện phân bổ giao dự toán quỹ tiền lương cho 307 người hoạt động không chuyên trách theo số lượng tối đa UBND tỉnh qui định tại Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND, tuy nhiên thực tế số lượng người hoạt động không chuyên trách các xã thị trấn bố trí 234 người, thấp hơn mức tối đa 73 người, dẫn đến quỹ tiền lương vượt so với nhu cầu 1.330trđ; (ii) Bổ sung cho các xã, thị trấn 210trđ hỗ trợ tiêm phòng dịch bệnh trong khi nguồn dự phòng các xã, thị trấn còn dư 676trđ vẫn thực hiện bổ sung chưa đúng qui định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 10 Luật NSNN.	
IV.2	Chi XDCB	3.006.962.929		
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	505.646.670		
-	Dự án: Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài)	41.411.000		
-	Dự án: Trung tâm hành chính công tỉnh Quảng Ngãi	34.362.670		
-	Dự án: Trường chính trị tỉnh	96.516.000		

TT	Đơn vị/Chi tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên bản	Ghi chú
-	Dự án: Cơ sở hạ tầng KDL Mỹ Khê	333.357.000		
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT tỉnh Quảng Ngãi	1.245.208.544		
-	Dự án Tiêu ứng, thoát lũ KCN VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1	104.853.000		
-	Dự án Sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi Sông Giang, huyện Sơn Tịnh	460.304.544		
-	Dự án Đê kè Hòa Hà, huyện Tư Nghĩa	671.414.000		
-	Dự án Đê Phố Minh, huyện Đức Phổ	8.637.000		
3	Huyện Đức Phổ	202.132.000		
-	Dự án: Đường Phố An - Phố Phong	202.132.000		
4	Huyện Bình Sơn	754.435.715		
-	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Bình Sơn	754.435.715		
-	Dự án: Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	105.435.170		
-	Dự án: Nâng cấp đường tránh lũ Xóm 2 - Xóm 4 thôn Phú Long	134.107.000		
-	Dự án: Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương (không bao gồm chi phí dự phòng)	514.893.545		
5	Huyện Tư Nghĩa	281.056.000		
-	Dự án Khu dân cư phía Bắc trụ sở làm việc UBND huyện Tư Nghĩa	281.056.000		
6	Huyện Mộ Đức	18.484.000		
-	Dự án: Khu tái định cư xã đồng Cống Cao, xã Đức Lân	18.484.000		
V	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	16.767.230.344		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000.000	Quy Bảo vệ và Phát triển rừng được tỉnh hỗ trợ vốn ban đầu khi thành lập Quỹ 1.000trđ (theo Văn bản 4301/UBND-NNTN ngày 26/8/2015), đến thời điểm Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, tại khoản 4 điều 95 quy định Nguồn tài chính hình thành quỹ bảo vệ và phát triển rừng không bao gồm nguồn NS cấp khi thành lập	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.315.950.000	Tiền cọc trúng đấu giá Cấp quyền khai thác khoáng sản còn để dư tài khoản tiền gửi chưa nộp ngân sách nhà nước	
3	Huyện Tư Nghĩa	14.451.280.344		
3.1	Phòng TCKH huyện Tư Nghĩa	14.022.266.344	Tiền sử dụng đất thu được qua đấu giá còn tồn đến ngày 31/12/2018 tại tài khoản tiền gửi (3751.0.1037596.00000) của phòng TCKH chưa nộp vào NSNN 14.022.266.344đ, Trong đó: (i) Phòng Tài chính trích vào TK tiền gửi của Phòng TNMT và tổ chức bán đấu giá 812.237.177đ; (ii) tồn tại TK tiền gửi của Phòng Tài chính 13.210.029.167đ.	
3.2	Xã Nghĩa Thương	429.014.000	Tiền đấu giá ki ốt chưa nộp vào ngân sách	
VI	Giảm quyết toán chuyên năm sau	35.422.000		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35.422.000		
1.1	Văn phòng Sở NN và PTNT tỉnh Quảng Ngãi	17.185.000	KP sự nghiệp có tính chất đầu tư: Chi phí không xác định còn lại không có các tài liệu chứng minh	
1.2	Chi cục Thú y và Bảo vệ thực vật	18.237.000	KP sự nghiệp có tính chất đầu tư: Chi phí không xác định còn lại không có các tài liệu chứng minh	
VII	Giảm giá trị hợp đồng/trùng thầu	5.293.688.172		
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	3.316.927.642		
-	Dự án: Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài)	288.596.000		
-	Dự án: Trường Chính trị tỉnh	735.857.000		
-	Dự án: Cơ sở hạ tầng KDL Mỹ Khê	1.944.978.000		
-	Dự án: Trung tâm hành chính công tỉnh Quảng Ngãi	347.496.642		
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT tỉnh Quảng Ngãi	1.900.874.530		
-	Dự án tiêu ứng, thoát lũ KCN VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1	401.856.000		
-	Dự án Sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi Sông Giang, huyện Sơn Tịnh	114.922.530		
-	Dự án Đê kè Hòa Hà, huyện Tư Nghĩa	786.937.000		
-	Dự án Đê Phố Minh, huyện Đức Phổ	597.159.000		
3	Huyện Tư Nghĩa	14.159.000		
-	Dự án Khu dân cư phía Bắc trụ sở làm việc UBND huyện Tư Nghĩa	14.159.000		
4	Huyện Mộ Đức	61.727.000		
-	Dự án: Tuyến đường Chợ Lâm Thương - Biển Đạm Thủy Nam (GE 2)	61.727.000		
VIII	Xử lý tài chính khác	1.813.997.996		
1	Ban quản lý DA ĐT các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	204.600.000		
-	Gói thầu số 09: Hệ thống điện thoại, mạng camera, TBVP và nội thất-Dự án: Trung tâm hành chính công tỉnh Quảng Ngãi	204.600.000	Kiến nghị: Chủ đầu tư phối với các đơn vị tư vấn xác định khối lượng theo đúng thực tế thi công, phù hợp với đơn vị tính theo quy định; thương thảo lại đơn giá hợp đồng để làm cơ sở nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định.	
2	Ban quản lý DA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	1.497.453.000		
-	Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	1.497.453.000	Kiến nghị: UBND huyện Tư Nghĩa Chỉ đạo Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tư Nghĩa Thành lập Hội đồng đánh giá chất lượng công trình Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa.	
3	Hủy dự toán năm sau	111.944.996		

TT	Đơn vị/Chi tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	111.944.996	Hủy dự toán năm sau do: KP ngân sách cấp chi hoạt động còn thừa 26.018.073đ và Nguồn CCTL ngân sách cấp còn thừa lại 85.926.923đ, trong khi đơn vị đã được giao tự chủ KP hoạt động từ quý 2/2018.	

PHỤ LỤC 2b

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Kiểm toán Chuyên đề thực hiện theo Kế hoạch tự chủ đối với các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018 tỉnh Quảng Ngãi)
(Kế hoạch số 4640 /UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
	Tổng số	32.958.213.680		
I	Thu hồi kinh phí thừa	32.958.213.680		
1	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	12.227.647.420		
-	KP tiền lương; chế độ phụ cấp trực phẫu thuật, thủ thuật, trong khi tiền lương và chế độ trực đã được cơ cấu vào trong giá thu dịch vụ khám chữa bệnh	11.889.647.420	KP ngân sách cấp về tiền lương; chế độ phụ cấp trực phẫu thuật, thủ thuật, trong khi tiền lương và chế độ trực đã được cơ cấu vào trong giá thu dịch vụ khám chữa bệnh BHYT theo TTLT số 37/2015/TTLT-BYT-BTC (đơn vị chưa nộp trả NS)	
-	KP Cải cách tiền lương	338.000.000	Nguồn CCTL ngân sách cấp, đến cuối năm 2018 còn thừa (trong khi đơn vị đã được UBND tỉnh tự chủ tài chính theo NĐ số 16/2015/NĐ-CP)	
2	Bệnh Viện Đa Khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	5.890.052.964		
-	KP tiền lương; chế độ phụ cấp trực phẫu thuật, thủ thuật, trong khi tiền lương và chế độ trực đã được cơ cấu vào trong giá thu dịch vụ khám chữa bệnh	1.978.164.958	KP ngân sách cấp về tiền lương; chế độ phụ cấp trực phẫu thuật, thủ thuật, trong khi tiền lương và chế độ trực đã được cơ cấu vào trong giá thu dịch vụ khám chữa bệnh BHYT theo TTLT số 37/2015/TTLT-BYT-BTC (đơn vị chưa nộp trả NS)	
-	KP Cải cách tiền lương	3.886.000.000	Nguồn CCTL ngân sách cấp, đến cuối năm 2018 còn thừa (trong khi đơn vị đã được UBND tỉnh tự chủ tài chính theo NĐ số 16/2015/NĐ-CP)	
-	KP tiền điện	25.888.006	Chưa nộp trả ngân sách số tiền 25.888.006đ (Bệnh viện Đa Khoa khu vực Đặng Thùy Trâm phân kinh phí bên giữ xe phải trả)	
3	Bệnh viện Sản Nhi	10.084.000.000		
-	KP tiền lương; chế độ phụ cấp trực phẫu thuật, thủ thuật, trong khi tiền lương và chế độ trực đã được cơ cấu vào trong giá thu dịch vụ khám chữa bệnh BHYT theo TTLT số 37/2015/TTLT-BYT-BTC (đơn vị chưa nộp trả NS)			
4	Bệnh viện Đa Khoa thành phố Quảng Ngãi	2.560.233.296		

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-	KP tiền lương; chế độ phụ cấp trực phẫu thuật, thủ thuật, trong khi tiền lương và chế độ trực đã được cơ cấu vào trong giá thu dịch vụ khám chữa bệnh	455.040.296	KP ngân sách cấp về tiền lương; chế độ phụ cấp trực phẫu thuật, thủ thuật, trong khi tiền lương và chế độ trực đã được cơ cấu vào trong giá thu dịch vụ khám chữa bệnh BHYT theo TTLT số 37/2015/TTLT-BYT-BTC (đơn vị chưa nộp trả NS)	
-	KP Cải cách tiền lương	2.105.193.000	Nguồn CCTL ngân sách cấp, đến cuối năm 2018 còn thừa (trong khi đơn vị đã được UBND tỉnh tự chủ tài chính theo ND số 16/2015/ND-CP)	
5	Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật	2.196.280.000	NS vẫn cấp hỗ trợ tiền cải cách tiền lương, đến cuối năm 2018 còn thừa (trong khi đơn vị đã được UBND tỉnh tự chủ tài chính theo ND số 16/2015/ND-CP)	

PHỤ LỤC 2c

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kiểm toán Nhà nước Việt Nam MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Ngãi)



Số 4640 /UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: đồng

STT	Mô tả chi tiết	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
*	Tổng cộng	26.898.172.081		
A	Thu hồi nộp NSNN	423.906.117		
I	Huyện Sơn Tây	84.104.415		
1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	84.104.415		
1.1	Trạm y tế xã Sơn Bua	44.417.025		
*	Hạng mục 3: Sân bê tông			
-	Đắp cát nền móng công trình	15.354.046	Tính thừa khối lượng.	
*	Hạng mục 6: Nhà trạm			
-	Trát tường trong, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	23.467.392	Tính thừa khối lượng.	
*	Hầm tự hoại			
-	Trát tường hầm tự hoại lần 2, chiều dày 1 cm, vữa xm mác 75	2.529.014	Tính thừa khối lượng, thừa công tác.	
	Hạng mục 7: Nhà công vụ			
-	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	329.767	Tính thừa khối lượng.	
-	Trát tường trong, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	2.736.805	Tính thừa khối lượng, thừa công tác.	
1.2	Đập Ra Pân	27.994.034		
*	Hạng mục 3: Kênh chính			
	Đoạn kênh bê tông			
-	Lót bạt nhựa	279.888	Thừa khối lượng	
	Hạng mục 6: Công trình trên kênh			
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông đáy, đá 1x2, mác 200	3.163.857	Thừa khối lượng	
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông mái, đá 1x2, mác 200	10.802.545	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn kim loại, ván khuôn tường	1.408.853	Thừa khối lượng	
-	Bơm nước hồ móng (5CV)	10.628.940	Thừa khối lượng	
*	03 Công qua đường			
-	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép ống cống, đường kính <=18 mm	653.123	Thừa khối lượng	
*	Công đầu kênh T1 & T3			
-	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90 (tận dụng đất đào)	1.056.827	Thừa khối lượng	
1.3	Trường tiểu học Sơn Màu	11.693.356		
-	Trát trần, vữa XM mác 75	11.693.356	Thừa khối lượng	
II	Huyện Minh Long	110.866.505		
1	Cải tạo môi trường Khu dân cư Đồng Nguyên (Giai đoạn 2)	72.874.524		
-	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, ĐK ống d =100mm dày 4.5mm	47.792.318	Thừa khối lượng.	
-	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, ĐK ống d =90mm dày 4.5mm	5.698.120	Thừa khối lượng.	
-	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, ĐK ống d =80mm dày 4mm	17.115.832	Thừa khối lượng.	
-	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, ĐK ống d =66mm dày 3.6mm	2.268.253	Thừa khối lượng.	
2	Trường tiểu học Long Môn (TT Làng Trê)	37.991.981		
*	Sân vườn			
-	Dọn mặt bằng bằng thủ công	12.493.125	Thừa khối lượng.	
-	Đệm cát	25.498.856	Thừa khối lượng.	
III	Huyện Ba Tư	228.935.197		
I	Cầu Nước Xi, xã Ba Tô	32.983.595		

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
*	Bàn mặt cầu		1	
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 300	1.570.708	Thừa khối lượng	
-	Cốt thép bàn mặt cầu, gờ chắn d<=10 mm	4.054.833	Theo BPTC duyệt.	
-	Cốt thép bàn mặt cầu, gờ chắn d>18 mm	16.921.213	Theo BPTC duyệt.	
-	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống, ván khuôn sàn mái cao <=16 m	5.608.976	Theo BPTC duyệt.	
*	Đường đầu cầu:			
-	Làm móng CPDD loại II	1.266.822	Thừa khối lượng	
*	Công tác thi công đắp đất làm bệ đỡ:			
-	Đắp đất làm bệ đỡ K=0.95, đất cấp 3	1.276.818	Thừa khối lượng	
-	Đào xúc đất để đắp bằng máy, đất cấp 3	-1.213.109	Thiếu khối lượng	
-	Vận chuyển đất 1 Km, đất cấp 3	2.328.433	Thừa khối lượng	
-	Phá dỡ đất đắp làm bệ đỡ, đất cấp 3	1.168.900	Thừa khối lượng	
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Chùa; Hạng mục: Nhà hiệu bộ + Khối phòng bộ môn	13.099.121		
*	Nhà hiệu bộ			
-	Đo đạc hệ thống tiếp địa	2.457.692	Thừa khối lượng.	
-	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 100	55.432	Định mức không phù hợp	
-	Trát hồ dầu ốp gạch	2.439.386	Thừa khối lượng.	
-	Công tác sơn, sơn sắt thép bằng sơn tổng hợp, sơn sắt thép các loại, sơn 3 nước	5.188.354	Thực tế sơn 01 nước	
*	Phòng phục vụ học tập			
-	Trát hồ dầu ốp gạch	657.791	Thừa khối lượng.	
-	Công tác sơn, sơn sắt thép bằng sơn tổng hợp, sơn sắt thép các loại, sơn 3 nước	2.223.270	Thừa khối lượng.	
-	Đo đạc hệ thống tiếp địa	77.196	Thừa khối lượng.	
3	Đường Quốc lộ 24- Nước Ui	66.368.705		
*	Bàn mặt cầu			
-	Bê tông bàn mặt cầu 40Mpa đá 1x2	6.034.023	Thừa khối lượng	
*	Mặt đường			
-	Gỗ đệm khe co giãn	343.065	Tinh trùng khối lượng	
-	Nhựa đường chèn khe	3.597.147	Tinh trùng khối lượng	
*	Biện pháp thi công			
-	Sàn xuất khung đá giáo	9.247.644	Thừa khối lượng	
-	Lắp dựng và tháo dỡ khung đá giáo	41.026.559	Thừa khối lượng	
-	Vật liệu gỗ làm chông nê 200x150 (VL/7)	3.404.278	Thừa khối lượng	
-	Lắp dựng, tháo dỡ gỗ chông nê	2.715.989	Thừa khối lượng	
4	Cầu Bê tông cốt thép UBND xã Nước Lá	45.208.153		
*	Dầm bản BTCT			
-	Cốt thép bàn mặt cầu d<=10mm	2.752.405	Theo BPTC duyệt.	
-	Cốt thép bàn mặt cầu d<=18mm	2.419.597	Theo BPTC duyệt.	
-	Cốt thép bàn mặt cầu d>18mm	16.310.748	Theo BPTC duyệt.	
-	Ván khuôn thép bàn mặt cầu	10.205.269	Theo BPTC duyệt.	
*	Công tác thi công đắp đất làm bệ đỡ			
-	Đào xúc đất để đắp bằng máy, Đất cấp III	2.311.669	Thừa khối lượng (Tận dụng đất đào móng mố, trụ: 201m3).	
-	Vận chuyển đất 1Km, Đất cấp III	3.261.627	Thừa khối lượng (Tận dụng đất đào móng mố, trụ: 201m3).	
*	Bãi tập kết vật liệu			
-	Sàn ủi bãi tập kết vật liệu, đất cấp 3	708.780	Thừa khối lượng.	
-	Đắp đất bãi tập kết vật liệu, K95, Đất cấp 3 (kể cả đào xúc, vận chuyển, tận dụng đất đào để đắp nếu có)	5.872.554	Thừa khối lượng.	
-	Hoàn trả mặt bằng bãi tập kết VL	1.365.505	Thừa khối lượng.	
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Liên; Hạng mục: Nhà hiệu bộ + Khối phòng bộ môn	16.192.843		
*	Nhà hiệu bộ			
-	Trát tường trong, dày 1 cm, VXM M75, PC40	2.534.873	Thừa khối lượng.	
-	Sơn sắt thép các loại 2 nước	4.556.391	Thừa khối lượng.	
-	Sơn sắt thép các loại 1 nước	-2.562.784		
*	Chống sét đánh thẳng			
-	Đo điện trở nối hệ thống tiếp địa	1.131.926	Thừa khối lượng.	
*	Khối phòng phục vụ học tập			
-	Trát tường trong, dày 1 cm, VXM M75, PC40	3.399.933	Thừa khối lượng.	
-	Sơn sắt thép các loại 2 nước	1.435.734	Thừa khối lượng.	

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
*	Chống sét đánh thẳng			
-	Đo điện trở nối hệ thống tiếp địa	1.131.926	Thừa khối lượng.	
*	Sân bê tông			
-	Làm khe co giãn	4.564.845	Thừa khối lượng.	
6	Đập Nước Trinh, xã Ba Chùa, huyện Ba Tư	55.082.781		
*	Nâng cấp tuyến kênh 3 (Đồng Chùa)			
-	Đào kênh mương, đất cấp III	15.381.680	Thừa khối lượng.	
-	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	3.151.234	Thừa khối lượng.	
-	Đào xúc đất để đắp, đất cấp III	6.233.505	Thừa khối lượng.	
-	Vận chuyển đất 500m tiếp theo bằng thủ công, đất cấp III	13.982.319	Thừa khối lượng.	
*	Nâng cấp tuyến kênh 5 (Nối dài kênh chính)			
-	Đào kênh mương, đất cấp III	16.334.043	Thừa khối lượng.	
B	Giảm giá trị hợp đồng còn lại	773.285.848		
I	Huyện Sơn Tây	360.777.641		
1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	360.777.641		
1.1	Đường ĐX Cầu dây Nước Bua - Tang Tong thuộc dự án Đường xóm Ông Lợi - Mang Rầy, thôn Tang Tong	113.836.344		
*	Nền đường			
-	Đào nền, khuôn đường = máy đào đất, đá ĐC3, ĐC4 và vận chuyển đổ thải.	77.094.320	Tính chuẩn xác lại khối lượng theo thiết kế và biên bản xử lý.	
	Mặt đường			
*	Mặt đường BTXM			
-	Bê tông mặt đường M250 đá 1x2	1.501.743	Tính thừa khối lượng.	
-	Ván khuôn mặt đường bê tông	10.649.216	Tính thừa khối lượng.	
-	Nhựa đường chèn khe	9.760.009	Tính thừa khối lượng.	
	Gia cố lề (Đoạn Km0+0.0 - Km0+715.35)			
-	Ván khuôn mặt đường bê tông	1.047.572	Tính thừa khối lượng.	
*	Rãnh dọc			
-	Ván khuôn rãnh dọc	2.967.284	Tính thừa khối lượng.	
*	Cống thoát nước			
-	Làm tầng lọc đá dăm 2x4	7.904.183	Tính thừa khối lượng.	
-	Vải địa kỹ thuật	1.157.066	Tính thừa khối lượng.	
-	Đắp đất hồ móng	1.754.951	Tính thừa khối lượng.	
1.2	Dài truyền thanh phát lại truyền hình huyện Sơn Tây	176.848.091		
	Kiến trúc và hoàn thiện			
-	Bả bằng ma tít vào tường	5.165.838	Tính thừa khối lượng.	
-	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	3.999.004	Tính thừa khối lượng.	
-	Sơn tường ngoài nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	2.622.984	Tính thừa khối lượng.	
*	Sân đường bê tông			
-	Đệm cát nền sân	15.117.516	Tính thừa khối lượng.	
*	Thiết bị			
	Hệ thống thiết bị sử dụng Internet, đường truyền tốc độ cao bao gồm:			
-	Hub Swicht 24 Port 10/100/1000	5.500.000	Thiết bị đã có trong phần lắp đặt thiết bị	
-	Linksys EA7500	4.000.000	Thiết bị đã có trong phần lắp đặt thiết bị	
*	Giá trị hạng mục (Tường rào) đã điều chỉnh thiết kế, dự toán nhưng chưa điều chỉnh giá trị hợp đồng.	140.442.749	Điều chỉnh từ kết cấu Bê tông sang bằng thép B40.	
-	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng	6.392.945	Tính thừa khối lượng.	
-	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính <=10mm, chiều cao <=4m	2.943.037	nt	
-	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2, vữa BT mác 200	4.980.600	nt	
-	Xây tường gạch không nung rỗng 6 lỗ 7.5x11.5x17.5 chiều dày >11cm h<=4m, vữa XM mác 50	13.745.285	nt	
-	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn gỗ lam tường rào	13.540.036	nt	
-	Sản xuất, lắp dựng cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn đúc sẵn	12.706.446	nt	
-	Sản xuất bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô... đúc sẵn đá 1x2, vữa BT mác 200	6.911.890	nt	
-	Lắp cấu kiện lam bê tông đúc sẵn bằng thủ công trọng lượng <=50kg, vữa XM mác 100	18.106.689	nt	
-	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang chiều dày trát 1.5cm, vữa XM mác 75	29.984.858	nt	
-	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	4.863.831	nt	

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-	Trát tường rào chiều dày trát 1.5cm. vữa XM mác 75	2.620.306	nt	
-	SXLD chống sắt đặc D16 đập nhọn	11.012.136	nt	
-	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	12.634.689	nt	
1.3	Đập Ra Hách	70.093.207		
*	Hạng mục 3: Kênh bờ hữu			
	Đoạn kênh ống từ K0+749.62--K0+851.62 / Kênh bờ hữu			
-	Bu lông D12	146.928	Thừa khối lượng	
-	Roan cao su đệm	244.864	Thừa khối lượng	
-	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính 200mm, dày 5mm	15.658.599	Thừa khối lượng	
-	Lắp bích thép, đường kính ống d=200mm	7.696.352	Thừa khối lượng	
*	Hạng mục 4: Kênh bờ tả			
	Kênh bờ tả			
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông đáy, đá 1x2, mác 200	7.531.596	Thừa khối lượng	
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông tường kênh, đá 1x2, mác 200	16.062.733	Thừa khối lượng	
-	Giấy dầu nhựa đường 2 lớp	102.063	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn móng dài	34.786	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn kim loại, ván khuôn tường	18.244.480	Thừa khối lượng	
-	Lót bạt nhựa	176.680	Thừa khối lượng	
-	Đào móng bằng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	3.192.379	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	1.001.746	Thừa khối lượng	
II.	Huyện Minh Long	311.665.992		
1	Đường suối Tía- Trung tâm Giáo dục Thường xuyên (Giai đoạn 2)	245.099.000		
*	Công kỹ thuật			
-	Đào móng bằng máy, Đc3	4.741.717	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất công trình bằng đầm cóc	3.975.993	Thừa khối lượng	
-	Bê tông ống cống đúc sẵn M250 đá 1x2	23.757.833	Thừa khối lượng	
-	Cốt thép ống cống D<=10mm	30.282.172	Thừa khối lượng	
-	Cốt thép ống cống D<=18mm	334.176	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn thép ống cống đúc sẵn	23.219.890	Thừa khối lượng	
-	Bê tông lớp bảo vệ M250 đá 1x2	4.969.948	Thừa khối lượng	
-	Cốt thép lớp bảo vệ D<=10mm	694.863	Thừa khối lượng	
-	Lắp đặt ống cống BTCT	12.442.391	Thừa khối lượng	
-	Quét nhựa đường chống thấm	14.421.424	Thừa khối lượng	
-	Bê tông móng M150 đá 4x6	13.923.543	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn móng	743.474	Thừa khối lượng	
-	Làm lớp đá đệm móng	3.544.541	Thừa khối lượng	
-	Hoàn trả CPĐD loại I trên	1.941.138	Thừa khối lượng	
*	Bản dẫn			
-	Bê tông bản dẫn M250 đá 1x2	5.053.658	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn	781.938	Thừa khối lượng	
-	Cốt thép bản dẫn	5.680.721	Thừa khối lượng	
-	Lắp dựng bản dẫn	983.830	Thừa khối lượng	
-	Đệm CPĐD loại II	1.852.961	Thừa khối lượng	
*	Phản hồ ga			
-	Cốt thép tấm đan	6.271.829	Thừa khối lượng	
*	Thoát nước mưa			
	Phản hồ ga			
-	Đào móng =máy, ĐC3	876.464	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất hồ móng	1.109.825	Thừa khối lượng	
*	Phai chặn	0	Thừa khối lượng	
-	Bê tông móng M150 đá 2x4	17.274.152	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn móng	1.539.693	Thừa khối lượng	
-	Bê tông tường M150 đá 2x4	10.694.718	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn tường	4.025.165	Thừa khối lượng	
-	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0.95	2.513.190	Thừa khối lượng	
-	Đào đất hồ móng=Máy, ĐC3	434.740	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất đầm chặt	411.519	Thừa khối lượng	
-	Bê tông chân khay M150 đá 2x4	6.951.285	Thừa khối lượng	
-	Bê tông mái M150 đá 2x4	22.574.500	Thừa khối lượng	
-	Ván khuôn chân khay	1.918.724	Thừa khối lượng	

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-	Đệm cát	1.853.028	Thừa khối lượng	
	* Via hè	0	Thừa khối lượng	
-	Lát gạch terrazzo màu đỏ (40x40x3)	2.655.037	Thừa khối lượng	
-	Bê tông đệm M200 đá 1x2	1.223.073	Thừa khối lượng	
*	Chi phí hạng mục chung	9.425.848	Thừa khối lượng	
2	Nhà văn hoá xã Long Môn	30.656.966		
*	Hạng mục: Tường chắn			
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 2x4, mác 200	30.656.966	Thừa khối lượng	
3	Hệ thống vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước các tuyến đường trung tâm xã Long Hiệp	35.910.027		
*	Điện chiếu sáng của tuyến số 6			
-	Dây dẫn và phụ kiện	2.954.101	Thừa khối lượng	
-	Thí nghiệm hiệu chỉnh tiếp địa độc lập	1.567.560	Thừa khối lượng	
*	Vỉa hè tuyến 21			
-	Vận chuyển cây xanh bằng cơ giới, kích thước bầu 4	3.402.720	Thừa khối lượng	
*	Vỉa hè tuyến 5 & tuyến 12			
-	Vận chuyển cây xanh bằng cơ giới, kích thước bầu 4	1.642.692	Thừa khối lượng	
*	Vỉa hè, hồ trồng cây tuyến số 6			
-	Đào móng hồ trồng cây	25.462.131	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất hữu cơ hồ trồng cây	880.823	Thừa khối lượng	
III.	Huyện Ba Tơ	100.842.215		
1	Đường trung tâm cụm xã Ba Vi, huyện Ba Tơ (Giai đoạn 2); Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.	100.842.215		
*	Nền đường (Kê cá mở rộng nút)			
-	Đào đất nền đường, đất cấp III	12.560.313	Thừa khối lượng.	
*	Cống kỹ thuật V50			
-	Cốt thép ống cống, ống buy, đường kính <=10mm	2.189.683	Thừa khối lượng.	
*	Móng cống thoát nước mưa			
-	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 150	3.134.153	Thừa khối lượng.	
*	Hồ ga			
-	Đào móng công trình, đất cấp III	3.168.102	Thừa khối lượng.	
-	Bê tông hồ van, hồ ga, đá 1x2, mác 200	45.632.854	Thừa khối lượng.	
-	Cốt thép giếng nước, giếng cấp, đường kính <=10mm	11.296.315	Thừa khối lượng.	
-	Ván khuôn tường	10.046.031	Thừa khối lượng.	
*	Hồ thu			
-	Lắp đặt ống nhựa ĐK ống d=300mm	12.814.764	Thừa khối lượng.	
C	Nộp trả NS cấp trên KP hủy dự toán nhưng chưa thực hiện	25.057.984.181		
I	Kinh phí các huyện, thành phố chưa chuyển trả NS Tỉnh	1.504.524.200		
1	Kinh phí giảm, nộp trả các huyện chưa nộp ngân sách Tỉnh (nguồn NSTW)	1.248.524.200		
1.1	Sơn Tây	221.900.000		
1.2	Trà Bồng	26.210.000		
1.3	Tây Trà	431.956.200		
1.4	Đức Phổ	28.750.000		
1.5	Mộ Đức	150.000.000		
1.6	TP Quảng Ngãi	130.000.000		
1.7	Bình Sơn	68.747.000		
1.8	Lý Sơn	190.961.000		
2	Kinh phí giảm, nộp trả các huyện chưa nộp ngân sách Tỉnh (nguồn NS Tỉnh)	256.000.000		
-	Ba Tơ	256.000.000		
II	Sở Tài chính chưa nộp trả NSTW	23.553.459.981		
1	Số còn phải nộp, phải trả NSTW nhưng chưa nộp trả	23.553.459.981		
D	Giảm trừ dự toán, thanh toán năm sau	642.995.936		
D.2	Giảm giá trị thanh toán	642.995.936		
I	Huyện Sơn Tây	123.511.063		
1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	123.511.063		
1.1	Đường ĐX Cầu dây Nước Bua - Tang Tong thuộc dự án Đường xóm Ông Lợi - Mang Rầy, thôn Tang Tong	11.445.083		
*	Mặt đường			
	Gia cố lề (Đoạn Km0+0.0 - Km0+715.35)			
-	Ván khuôn mặt đường bê tông	4.718.881	Tính thừa khối lượng.	
	Rãnh dọc			

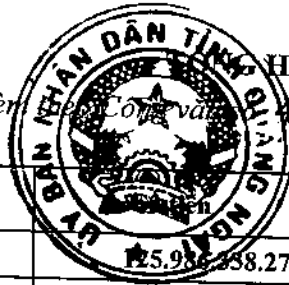
STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-	Ván khuôn rãnh dọc	6.726.202	Tính thừa khối lượng.	
1.2	Đường Trung tâm xã Sơn Màu - A Pao (Giai đoạn II)	84.669.122		
*	Nền đường			
-	Đào nền, khuôn đường, đánh cấp, ĐC3	18.939.260	Tính thừa khối lượng.	
-	Vận chuyển đất đổ đi PV 0,5km, ĐC 3	8.798.106	Tính thừa khối lượng.	
*	Mặt đường BTXM			
-	Gỗ đệm khe giãn	19.106.922	Tính thừa khối lượng.	
-	Matit chèn khe (Nhựa đường chèn khe)	37.824.833	Dùng nhựa đường	
1.3	Đài truyền thanh phát lại truyền hình huyện Sơn Tây	20.462.858		
*	Kiến trúc và hoàn thiện			
-	Trát tường trong chiều dày trát 1.5cm. vữa XM mác 75	7.900.765	Tính thừa khối lượng.	
-	Trát trần. vữa XM mác 75	2.350.938	Tính thừa khối lượng.	
-	Trát tường ngoài chiều dày trát 1.5cm. vữa XM mác 75	5.489.578	Tính thừa khối lượng.	
-	Bê tông nền đá 4x6. vữa BT mác 150	2.199.470	Tính thừa khối lượng.	
*	Bê nước ngầm			
-	Đào đất bê nước ngầm bằng máy đào. đất cấp III	192.098	Tính thừa khối lượng.	
-	Lấp đất bê nước ngầm	476.112	Tính thừa khối lượng.	
*	Giếng khoan			
-	Chi phí lấy mẫu và xét nghiệm nước	1.853.899	Tính thừa công tác.	
1.4	Trường tiểu học Sơn Màu	6.934.000		
-	Trát trần, vữa XM mác 75	6.934.000	Thừa khối lượng	
II.	Huyện Minh Long	314.541.311		
1	Trường Trung học cơ sở Long Hiệp	33.081.431		
*	Phân thân			
-	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái	2.368.577	Thừa khối lượng.	
*	Phân hoàn thiện	2.310.010		
-	Trát trần, vữa XM mác 75		Thừa khối lượng.	
-	Công tác bả bằng ma tít vào cột, dầm, trần	541.828	Thừa khối lượng.	
-	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	744.611	Thừa khối lượng.	
*	Sân vườn			
-	Dọn cỏ, san gạt mặt bằng bằng thủ công	16.219.963	Thừa khối lượng.	
-	Đệm cát dầm chặt tạo phẳng	10.896.441	Thừa khối lượng.	
2	Đường Trung tâm Y Tế - Ngã ba ông Tiên (Giai đoạn 2)	37.444.603		
*	Cây xanh			
-	Đào móng ô trồng cây xanh	24.091.470	Thừa khối lượng.	
-	Đắp đất hố trồng cây	5.808.581	Thừa khối lượng.	
*	Điện chiếu sáng			
-	Dây sứ và phụ kiện đường dây chiếu sáng	7.544.552	Thừa khối lượng.	
3	Đường suối Tía- Trung tâm Giáo dục Thường xuyên (Giai đoạn 2)	103.085.035		
*	Phân đường giao thông			
*	Mặt đường			
-	Thảm BTN (BTNC 12.5) dày 4cm	1.101.966	Thừa khối lượng.	
-	Tưới nhựa dính bảm 0.5kg/m2	1.446.660	Thừa khối lượng.	
-	Sản xuất bê tông nhựa BTNC 12.5	13.475.771	Thừa khối lượng.	
-	Vận chuyển BTN ô tô 12T 4km đầu	656.020	Thừa khối lượng.	
-	Vận chuyển BTN ô tô 12T 41km tiếp theo	2.849.239	Thừa khối lượng.	
-	Thảm BTN (BTNC 19) dày 5cm	2.738.374	Thừa khối lượng.	
-	Tưới nhựa dính bảm 0.8kg/m2	4.508.486	Thừa khối lượng.	
-	Sản xuất bê tông nhựa BTNC 19	32.862.675	Thừa khối lượng.	
-	Vận chuyển BTN ô tô 12T 4km đầu	1.680.172	Thừa khối lượng.	
-	Vận chuyển BTN ô tô 12T 41km tiếp theo	7.297.359	Thừa khối lượng.	
*	Phân HTKT			
*	Via hè			
-	Lát gạch terrazzo màu đỏ (40x40x3)	3.078.363	Thừa khối lượng.	
-	Bê tông đệm M200 đá 1x2	1.434.436	Thừa khối lượng.	
*	Cây xanh			
-	Lát đá granite xung quanh hố trồng cây 2cm	29.955.513	Thừa khối lượng.	
4	Nhà văn hoá xã Long Môn	39.799.073		
*	Hạng mục: Xây dựng nhà văn hóa			
-	Lắp dựng xà gỗ thép	6.067.014	Thừa khối lượng lắp dựng Litô.	
-	Lợp mái ngói 10 v/m2 cao <=16 m	21.960.262	Thừa khối lượng Litô trong đơn giá.	

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-	Trát tường ngoài, dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	8.827.678	Thừa khối lượng.	
-	Bả bằng ma tít vào tường	2.944.119	Tính thừa khối lượng.	
5	Nhà văn hoá xã Long Mai	16.291.594		
*	Phân xây dựng			
-	Lắp dựng xà gỗ, cầu phong, li tô thép	7.401.763	Thừa khối lượng	
-	Ngói úp chạy theo đỉnh mái và ngói rìa bờ chày (3 viên/m), nhân công tính theo đơn giá ngói thường	2.960.234	Thừa khối lượng	
-	Xây gạch bê tông đặc 5x10x20cm, xây các kết cấu phức tạp cao <=4 m, vữa XM mác 50	657.479	Thừa khối lượng	
*	Phân hoàn thiện			
-	Trát tường trong, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	2.645.302	Thừa khối lượng	
-	Công tác bả bằng ma tít vào tường trong	1.211.742	Thừa khối lượng	
-	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	1.415.075	Thừa khối lượng	
6	Hệ thống vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước các tuyến đường trung tâm xã Long Hiệp	84.839.575		
*	Mặt đường tuyến 5 và tuyến 12			
-	Sản xuất và vận chuyển BTNC 12,5 dày 5cm	2.767.512	Thừa khối lượng	
-	Sản xuất và vận chuyển BTNC 19 dày 7cm	805.183	Thừa khối lượng	
*	Điện chiếu sáng			
-	Dây dẫn và phụ kiện	4.755.346	Thừa khối lượng	
-	Thí nghiệm hiệu chỉnh tiếp địa độc lập	4.702.680	Thừa khối lượng	
*	Vỉa hè tuyến 13			
-	Đào thay đất màu hồ trồng cây	1.835.943	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất màu hồ trồng cây	1.352.800	Thừa khối lượng	
-	Vận chuyển cây xanh bằng cơ giới, kích thước bầu 4	1.936.030	Thừa khối lượng	
*	Vỉa hè tuyến 21			
-	Đào thay đất màu hồ trồng cây	3.226.596	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất màu hồ trồng cây	2.377.492	Thừa khối lượng	
*	Vỉa hè tuyến 5 & tuyến 12			
-	Đào thay đất màu hồ trồng cây	1.556.853	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất màu hồ trồng cây	1.147.155	Thừa khối lượng	
*	Tuyến 5+12+21			
-	Đắp đất nền đường = máy đầm 16T, K95	30.143.717	Thừa khối lượng	
-	Vận chuyển đất cấp III đi đố 7km	9.129.455	Thừa khối lượng	
-	Vận chuyển đất cấp III 5km tiếp theo	14.884.979	Thừa khối lượng	
*	Thoát nước dọc tuyến 5 & tuyến 12			
-	Đào đất hồ móng, ĐC 3	597.265	Thừa khối lượng	
-	Đắp cát	3.486.301	Thừa khối lượng	
-	Đắp đất đầm chặt	134.268	Thừa khối lượng	
III	Huyện Ba Tơ	204.943.561		
1	Cầu Sông Tô, xã Ba Dinh, huyện Ba Tơ	136.145.080		
*	Đường hai đầu cầu			
-	Đào xúc đất để đắp	33.679.542	Thừa khối lượng	
-	Vận chuyển đất 1000m đầu tiên	31.888.304	Thừa khối lượng	
*	Thi công lao lắp dầm			
-	Di chuyển dầm cầu I33m vào bãi chứa dầm	43.619.076		
-	Nâng hạ dầm cầu, chiều dài dầm <=35m	59.706.927	Thừa công tác	
-	Bê tông dầm chủ I33 40Mpa đá 1x2 (M450)	-64.818.474		
*	Lắp đặt hệ quang treo thi công dầm ngang			
-	Vật liệu thép quang treo	12.478.880	Thừa khối lượng	
-	Gia công cốt thép quang treo D>18mm	19.590.825	Thừa khối lượng	
2	Đường trung tâm cụm xã Ba Vi, huyện Ba Tơ (Giai đoạn 2); Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.	68.798.482		
*	Nền đường (Kể cả mở rộng nút)			
-	Đắp nền đường, độ chặt yêu cầu K=0.95; Đào xúc; Vận chuyển	997.954	Thừa khối lượng.	
-	Đào xúc đất để đắp, đất cấp III	5.578.965	Thừa khối lượng (Tận dụng đất đào công trình).	
-	Vận chuyển đất phạm vi <=1000m, đất cấp III	9.448.809	Thừa khối lượng (Tận dụng đất đào công trình).	
-	Lu lên nền đường cũ đã đào xới	69.199.013	Thừa khối lượng.	
-	Lu lên nền đường K95.	-51.130.995		
*	Mặt đường (Kể cả mở rộng nút)			
-	Làm khe dọc sân, bãi, mặt đường bê tông	34.704.735	Thừa khối lượng.	

PHỤ LỤC 3

HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 4640/UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh)



TT	Đơn vị/Chỉ tiêu		Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	25.938.238.278		
A	Khối tỉnh	19.482.425.683		
I	Sở Tài chính	14.611.952.000		
1	Theo dõi và sử dụng đúng mục đích nguồn CCTL tại huyện Lý Sơn	154.452.000	Nguồn CCTL chuyển sang 2019 tăng 154.452.000đ do chưa tổng hợp nguồn CCTL 40% từ nguồn thu được để lại theo quy định (nguồn thu học phí)	
2	Bố trí dự toán để thu hồi ứng trước dự toán của năm 2017 (Sở Tài nguyên và Môi trường)	12.000.000.000	Năm 2017 ngân sách tỉnh ứng trước dự toán 2018 cho Chi cục Bảo vệ môi trường (thuộc Sở TN&MT) để xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu số tiền 12.000.000.000đ, nhưng đến tháng 5/2019, UBND tỉnh chưa cấp dự toán để thu hồi khoản ứng trước dự toán là chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 1, điều 57 Luật NSNN năm 2015.	
3	Đài phát thanh - Truyền hình	2.457.500.000	Hoàn trả nguồn CCTL đã sử dụng để chi thường xuyên không đúng mục đích	
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.899.635.468		
1	Trung tâm Giống tỉnh Quảng Ngãi	3.700.000.000		
1.1	Thu hồi tạm ứng đã quá hạn	3.700.000.000	Năm 2008 UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 13/11/2008 về giải quyết tạm ứng 3.700trđ từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh cho Trung tâm giống cây trồng vật nuôi Quảng Ngãi (nay là Trung tâm giống) thực hiện nhiệm vụ sản xuất và thu mua lúa giống để chủ động nguồn lúa giống cung ứng cho nhân dân phục vụ sản xuất và dự trữ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh. Sở Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt cơ cấu, chủng loại giống lúa phục vụ sản xuất đồng xuân; Trung tâm đã thu mua 08 loại giống lúa tương ứng sản lượng 411.112kg và giá trị 3.700trđ (giấy rút dự toán ngân sách ngày 08/12/2008).	
2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường	199.635.468	Theo dõi và sử dụng đúng mục đích nguồn CCTL do Kiểm toán phát hiện tăng thêm	
III	Sở LĐTB&XH	795.238.215		
1	Trung tâm dịch vụ việc làm	90.069.215		
1.1	Theo dõi nguồn CCTL sang năm sau	90.069.215	Nguồn CCTL từ nguồn thu dịch vụ (sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế) đơn vị sử dụng chi CCTL năm 2018, còn lại phải chuyển năm sau theo dõi.	
2	Trường Trung cấp kỹ thuật	705.169.000		
2.1	Hoàn trả nguồn CCTL	705.169.000	Nguồn CCTL còn thừa đơn vị đã dùng nguồn để chi chung cho hoạt động thường xuyên	
IV	Sở TN&MT	175.600.000		
1	Văn phòng đăng ký đất đai	175.600.000	Đơn vị chưa trích đủ 40% nguồn thu để thực hiện CCTL	
B	Khối huyện	106.503.912.595		

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	Huyện Đức Phổ	26.073.379.366		
I.1	Phòng Tài chính Kế hoạch	7.000.000.000		
1	Bố trí dự toán thu hồi ứng trước	5.000.000.000	Bố trí dự toán để thu hồi khoản ứng trước dự toán năm 2019 để thực hiện Dự án Hồ chứa nước cây xoài huyện Đức Phổ	
2	Báo cáo UBND tỉnh việc cho phép kéo dài nguồn bổ sung có mục tiêu (nguồn vượt thu NS tỉnh)	2.000.000.000	Chưa báo cáo UBND tỉnh đối với kinh phí từ nguồn thu ngân sách cấp tỉnh vượt dự toán HDND tỉnh giao năm 2017 (vốn đầu tư được kéo dài)	
I.2	Kho bạc nhà nước	16.628.962.366		
1	Chưa thực hiện hạch toán chuyển nguồn đối với các xã	8.052.594.592	Thực hiện chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ chi tại các xã theo qui định	
2	Giảm quyết toán tăng chi chuyển nguồn xã Phổ Ninh	330.006.796	UBND xã Phổ Ninh có Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng chuyển sang thực chi ngày 12/3/2019 là 330trđ nhưng đã đưa vào Báo cáo quyết toán năm 2018	
3	Hủy số dư dự toán tại các đơn vị	8.246.360.978	Hủy số dư dự toán của các đơn vị 8.178.662.688đ; hủy số dư dự toán cấp bằng lệnh chi tiền 67.698.290đ	
I.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.231.617.000	Thu hồi tạm ứng đối với Công ty TNHH Thương Mại và Công nghệ môi trường MD đã quá thời hạn quy định	
I.4	Chi cục Thuế	212.800.000	Theo dõi tăng nợ thuế qua kết quả kiểm toán	
II	Huyện Bình Sơn	51.963.000.000		
	Theo dõi nguồn CCTL còn dư tại NS huyện	51.963.000.000	- Trong năm 2018, huyện tự cân đối được nguồn CCTL (trong năm tính không bổ sung cho huyện để thực hiện CCTL). Nguồn CCTL chuyển năm sau 51.963trđ gồm: cuối năm 2018 còn thừa đã chuyển nguồn 18.194trđ và trích 50% vượt thu 2018 đã được Thường trực HĐND phê chuẩn phương án sử dụng 33.769trđ;	
III	Huyện Tư Nghĩa	28.467.533.229		
1	Cho vay, tạm ứng chưa thu hồi	8.815.134.000		
+	Ngân sách tỉnh	724.100.000	Khoản ứng từ năm 2017 đã quá thời hạn nhưng chưa thu hồi, nộp trả NS tỉnh 724,1trđ (KP cấp bù thủy lợi phí năm 2016 là 187trđ; KP bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2016 là 537,1trđ)	
+	Ngân sách huyện	8.091.034.000	Khoản ứng trước UBND thị trấn Sông Vệ giải phóng mặt bằng dự án Vườn Xùì thị trấn Sông Vệ từ năm 2016 quá hạn 6.437,8trđ; Các khoản tạm ứng cho NS xã, thị trấn từ năm 2016, quá hạn trên 02 năm 1.653,3trđ, gồm: (i) Tạm ứng KP cho UBND thị trấn La Hà để xử lý nợ khu dân cư thị trấn La Hà theo Quyết định số 12193/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 là 245,9trđ; (ii) Tạm ứng (đợt 2) cho UBND các xã, thị trấn hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 12194/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 là 1.407,4trđ	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.826.000.000		
	Tăng số dư nguồn CCTL năm 2018 chuyển sang năm 2019	1.826.000.000	Nguồn 50% dự toán 2018 tăng so với 2017 (không tính tăng thu tiền đất) được xác định nhưng thấp hơn quy định 1.306trđ; UBND huyện và xã, thị trấn chuyển nguồn CCTL thấp hơn nguồn CCTL tỉnh xác định	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
3	Hoàn trả nguồn thu sử dụng đất	6.243.794.565		
	<i>Phòng Tài chính - Kế hoạch</i>	6.243.794.565	Dùng Nguồn tiền sử dụng đất còn thừa chưa phân bổ cho các dự án để bổ sung chi cân đối chi thường xuyên.	
4	Theo dõi nguồn thu đối ngân sách xã, thị trấn	1.192.758.006		
+	Thị trấn La Hà	131.210.006	Các khoản hỗ trợ, đóng góp cuối năm 2018 còn lại	
+	Xã Nghĩa Kỳ	51.894.000	Các khoản hỗ trợ, đóng góp cuối năm 2018 còn lại	
+	Xã Nghĩa Thương	9.654.000	Các khoản hỗ trợ, đóng góp cuối năm 2018 còn lại	
+	Xã Nghĩa Điền	1.000.000.000	Các khoản hỗ trợ, đóng góp cuối năm 2018 còn lại	
5	Kiến nghị xử lý tài chính khác	10.389.846.658		
5.1	Giảm kết dư tăng chi chuyển nguồn	8.019.002.658		
	- Thị trấn La Hà	1.241.249.000	Chi chuyển nguồn các khoản KP phải theo dõi chuyển nguồn theo quy định	
	- Thị trấn Sông Vệ	378.912.000	Chi chuyển nguồn các khoản KP phải theo dõi chuyển nguồn theo quy định	
	- Xã Nghĩa Kỳ	463.394.175	Chi chuyển nguồn các khoản KP phải theo dõi chuyển nguồn theo quy định	
	- Xã Nghĩa Thương	533.014.000	Chi chuyển nguồn các khoản KP phải theo dõi chuyển nguồn theo quy định	
	- Xã Nghĩa Điền	46.159.000	Chi chuyển nguồn các khoản KP phải theo dõi chuyển nguồn theo quy định	
	Các xã, thị trấn khác	5.356.274.483	Chi chuyển nguồn các khoản KP phải theo dõi chuyển nguồn theo quy định	
5.2	Hỗ trợ KP cho TT Phát triển quỹ đất không đúng nguồn KP chi thường xuyên	2.370.844.000	Cấp kinh phí chi thường xuyên để đền bù giải phóng mặt bằng	

PHỤ LỤC 4



Công văn số 4640 /UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh)

GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai, ... nộp tại kho bạc nhà nước: các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyên có ...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ *“Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 241/KTNN-TH ngày 02/7/2019 và theo Công văn số 272/KV III-TH ngày 02/7/2019 của KTNN khu vực III gửi Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi”* đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung *“xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018”*; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: *“Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018”*.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XD CB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...) phải ghi rõ: *“Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 241/KTNN-TH ngày 02/7/2019 và theo Công văn số 272/KV III-TH ngày 02/7/2019 của KTNN khu vực III gửi Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi”*. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán, ...) phải ghi rõ *“Giảm dự toán số tiền ... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 241/KTNN-TH ngày 02/7/2019 và theo Công văn số 272/KV III-TH ngày 02/7/2019 của KTNN khu vực III gửi Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi”*. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn

vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ *“nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN”*; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ *“nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN”*; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ *“số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN”*; đồng thời ghi rõ *“niên độ ngân sách năm 2018 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 241/KTNN-TH ngày 02/7/2019 và theo Công văn số 272/KV III-TH ngày 02/7/2019 của KTNN khu vực III gửi Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi”*./.

PHỤ LỤC 5

DANH MỤC CÔNG VĂN GỬI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

(Công văn số 4690/UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Số và ký hiệu / KBNN		Tên đơn vị ban hành Công văn	Tên kho bạc giao dịch	Đơn vị được kiểm toán thực hiện kiến nghị
	Số và ký hiệu	Ngày			
1	272/KV III-TH	02/7/2019	Kiểm toán nhà nước khu vực III	Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi	Các đơn vị được kiểm toán theo Quyết định số 449/QĐ-KTNN ngày 18/3/2019 của Tổng kiểm toán nhà nước

Phụ biểu số 01

TỔNG HỢP CÁC TRẦN TÍNH BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN CHƯA SỬ DỤNG HẾT



Công văn số 4640 /UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán còn lại chưa sử dụng		
		Đến 31/01/2019	Số đã nộp trả NS cấp trên	Số chưa nộp trả NS cấp trên
1	2	3	4	5 = 3-4
1	TP Quảng Ngãi (Báo cáo số 81/BC-UBND ngày 22/3/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi)	11.160.843.931	6.352.324.000	4.808.519.931
a	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	4.612.037.000	-	4.612.037.000
1.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi (QĐ 239 và QĐ60)	1.889.870.000	-	1.889.870.000
1.2	Chính sách cấp bù thủy lợi phí	40.167.000	-	40.167.000
1.3	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35	2.682.000.000	-	2.682.000.000
b	Bổ sung mục tiêu trong năm	6.548.806.931	6.352.324.000	196.482.931
1.1	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	4.420.472.000	4.420.472.000	-
1.2	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	276.000.000	276.000.000	-
1.3	Dồn điền đổi thửa đất SX nông nghiệp và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	196.482.931	0	196.482.931
1.4	Miễn giảm hp và hỗ trợ cp học tập 2018	1.655.852.000	1.655.852.000	-
2	Trà Bồng (Công văn số 789/STC-NS ngày 28/3/2019 của Sở Tài chính và giấy nộp trả số 01 năm 2019 được KBNN xác nhận ngày 08/5/2019)	6.246.352.644	6.246.352.644	-
a	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	1.281.699.496	1.281.699.496	-
2.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi (QĐ 239 và QĐ60)	209.088.000	209.088.000	-
2.2	Học bổng cho học sinh dân tộc bản trú (theo QĐ 85)	10.650.000	10.650.000	-
2.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TTLT42)	19.064.000	19.064.000	-
2.4	Kinh phí bảo trợ xã hội NĐ 136/2013/NĐ-CP	769.332.200	769.332.200	-
2.5	Chính sách cấp bù thủy lợi phí	55.835.296	55.835.296	-
2.6	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35	217.730.000	217.730.000	-
b	Bổ sung mục tiêu trong năm	4.964.653.148	4.964.653.148	-
2.1	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	380.474.553	380.474.553	-

STT	Đơn vị	Dự toán còn lại chưa sử dụng		
		Đến 31/01/2019	Số đã nộp trả NS cấp trên	Số chưa nộp trả NS cấp trên
2.2	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	86.500.000	86.500.000	-
2.3	Kp thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Quyết định phê duyệt số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.	664.553.078	664.553.078	-
2.4	Kinh phí xử lý môi trường (1)	717.176.000	717.176.000	-
2.5	Kp cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS tết 2018	108.800	108.800	-
2.6	Kinh phí hỗ trợ nhà ở người có công	420.000.000	420.000.000	-
2.7	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới	250.920.565	250.920.565	-
2.8	Dồn điền đổi thửa đất SX nông nghiệp và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	4.600.000	4.600.000	-
2.9	Kinh phí sự nghiệp giảm nghèo (Chương trình 30a và 135)	1.190.345.500	1.190.345.500	-
2.10	Chương trình MTQG phát triển lâm nghiệp	13.442.152	13.442.152	-
2.11	Kp khắc phục công trình hư hỏng do bão số 12 và các nhiệm vụ do NS huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	728.354.000	728.354.000	-
2.12	Kinh phí khen thưởng cho các gia đình thoát nghèo	207.400.000	207.400.000	-
2.13	Miễn giảm học phí và chi phí học tập	279.278.500	279.278.500	-
2.14	Kp thực hiện ĐA giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	21.500.000	21.500.000	-
3	Tây Trà (Công văn số 792/STC-NS ngày 28/3/2019 của Sở Tài chính)	4.705.463.095	4.705.463.095	-
a	Bổ sung mục tiêu trong cân đối			
3.1	Kinh phí bảo trợ xã hội NĐ 136/2013/NĐ-CP	468.897.000	468.897.000	-
3.2	Chính sách cấp bù thù lợi phí	467.031.000	467.031.000	-
b	Bổ sung mục tiêu trong năm	1.866.000	1.866.000	-
		4.236.566.095	4.236.566.095	-
3.1	Kp thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Quyết định phê duyệt số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.	3.336.810.000	3.336.810.000	-
3.2	Đề án 500 tri thức trẻ	22.000.000	22.000.000	-
3.3	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	23.460	23.460	-
3.4	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	47.800.000	47.800.000	-
3.5	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng	12.106.000	12.106.000	-
3.6	Ban thanh tra nhân dân	20.050.000	20.050.000	-

STT	Đơn vị	Dự toán còn lại chưa sử dụng		
		Đến 31/01/2019	Số đã nộp trả NS cấp trên	Số chưa nộp trả NS cấp trên
3.7	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định 99/TW			
3.8	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	382.000	382.000	-
3.9	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	221.990.000	221.990.000	-
3.10	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	99.000.000	99.000.000	-
3.11	Kinh phí trợ cước, trợ giá theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	21.734.000	21.734.000	-
3.12	Chúc thọ các cụ cao tuổi	123.800.000	123.800.000	-
3.13	CTMT Phát triển Lâm nghiệp bền vững	31.215.000	31.215.000	-
3.14	Kinh phí thực hiện chế độ học sinh nội trú theo TT 109/2009/BTC-BGD	1.680.138	1.680.138	-
3.15	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ, dồn điền đổi thửa	95.000	95.000	-
3.16	Kinh phí ban an toàn giao thông	75.500.000	75.500.000	-
3.17	Khắc phục CSVC trường, lớp xuống cấp	1.032.000	1.032.000	-
3.18	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (CT 135 vốn SX)	35.479.500	35.479.500	-
3.19	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (nâng cao năng lực và giám sát chương trình)	140.000	140.000	-
3.20	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (hỗ trợ đi lao động ở nước)	2.787.500	2.787.500	-
3.21	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (hỗ trợ đi lao động ở nước)	100.780.000	100.780.000	-
3.22	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (CT 30a vốn duy tu)	7.250.000	7.250.000	-
3.23	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (CT 135 vốn duy tu)	6.822.000	6.822.000	-
3.24	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới (kinh phí tuyên truyền, quản lý)	13.502.000	13.502.000	-
3.25	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới (vốn SX)	9.512.484	9.512.484	-
3.26	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới (vốn duy tu)	17.830.013	17.830.013	-
3.27	Kp khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn	7.090.000	7.090.000	-
3.28	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	20.000.000	20.000.000	-
	Kp cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS tết 2018	155.000	155.000	-
4	Lý Sơn (Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 29/3/2019 của UBND huyện Lý Sơn, loại trừ 03 nhiệm vụ chuyển nguồn 3.309trđ gồm: CCTL 3.167trđ; Thẻ BHYT 3,3trđ và tính giảm biên chế 139trđ)	5.209.690.000	5.209.690.000	-
a	Bổ sung mục tiêu trong cân đối			
4.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi (QĐ 239 và QĐ60)	69.260.000	69.260.000	-
b	Bổ sung mục tiêu trong năm	69.260.000	69.260.000	-
4.1	Kinh phí hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	5.140.430.000	5.140.430.000	-
		562.775.000	562.775.000	-

STT	Đơn vị	Dự toán còn lại chưa sử dụng		
		Đến 31/01/2019	Số đã nộp trả NS cấp trên	Số chưa nộp trả NS cấp trên
4.2	Kinh phí ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015	72.000.000	72.000.000	-
4.3	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	42.000.000	42.000.000	-
4.4	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách bảo hiểm y tế năm 2018	338.099.500	338.099.500	-
4.5	Kinh phí khắc phục các công trình bị hư hỏng, thiệt hại do bão số 12 và mưa lũ gây ra; các nhiệm vụ, công trình do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn và hỗ trợ khắc phục cơ sở vật chất trường lớp xuống cấp năm học 2017-2018	127.800.000	127.800.000	-
4.6	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm 2018	1.069.812.500	1.069.812.500	-
4.7	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2018	46.354.000	46.354.000	-
4.8	Kinh phí kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án: nâng cấp đường cơ động cơ động đảo Lý Sơn (Đoạn từ Cầu vượt Vũng neo đậu tàu, thuyền đến khách sạn Mường Thanh)	5.000.000	5.000.000	-
4.9	Kinh phí bù giá nước sinh hoạt để vận hành nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt xã An	627.890.000	627.890.000	-
4.10	Kinh phí hỗ trợ CBCC xã nghỉ việc, thôi việc theo QĐ số 459/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2016-2017	100.000.000	100.000.000	-
4.11	Kinh phí hỗ trợ cho huyện đảo, xã đảo để bù lỗ giá điện, trợ giá cho tàu chở nước ngọt, nhu yếu phẩm, kinh phí duy trì hoạt động của bể nước, nhà máy lọc nước biển 2017	1.804.687.000	1.804.687.000	-
4.12	Kinh phí thực hiện chính sách CBCCVV điều động, luân chuyển theo QĐ số 457/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2017	19.740.000	19.740.000	-
4.13	Kinh phí Ban thanh tra nhân dân	15.000.000	15.000.000	-
4.14	Kinh phí Đề án XD củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo QĐ số 59/2016/QĐ-UBND năm 2018	34.000.000	34.000.000	-
4.15	Kinh phí hỗ trợ cho huyện để bù lỗ giá điện, trợ giá cho các tàu chở nước ngọt, nhu yếu phẩm, kinh phí duy trì hoạt động các bể nước và nhà máy lọc nước biển	260.272.000	260.272.000	-
4.16	Kinh phí khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 120/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	15.000.000	15.000.000	-
5	Nghĩa Hành (Báo cáo số 53/BC-UBND ngày 07/3/2019 của UBND huyện Nghĩa Hành)	1.466.600.000	-	1.466.600.000
a	Bổ sung mục tiêu trong câu đối	65.880.000	-	65.880.000
5.1	Kinh phí thực hiện QĐ 102/2009/QĐ-TTg	48.080.000	-	48.080.000
5.2	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35	17.800.000	-	17.800.000
b	Bổ sung mục tiêu trong năm	1.400.720.000	-	1.400.720.000
5.1	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	224.828.000	-	224.828.000

STT	Đơn vị	Dự toán còn lại chưa sử dụng		
		Đến 31/01/2019	Số đã nộp trả NS cấp trên	Số chưa nộp trả NS cấp trên
5.2	Kinh phí chúc thọ các cụ cao tuổi	56.900.000	-	56.900.000
5.3	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	16.140.000	-	16.140.000
5.4	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	50.800.000	-	50.800.000
5.5	Kinh phí thực hiện đề án 1 cửa	170.000	-	170.000
5.6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Chính phủ	1.020.000.000	-	1.020.000.000
5.7	Kinh phí đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	31.000.000	-	31.000.000
5.8	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2017	882.000	-	882.000
6	Sơn Hà (Công văn số 381/UBND-TCKH ngày 02/4/2019 của UBND huyện Sơn Hà)	5.918.457.427	-	5.918.457.427
a	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	4.139.668.857	-	4.139.668.857
6.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi (QĐ 239 và QĐ60)	696.314.000	-	696.314.000
6.2	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú (theo QĐ 85)	315.495.000	-	315.495.000
6.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TTLT42)	42.466.333	-	42.466.333
6.4	Hỗ trợ chi phí học tập học sinh khuyết tật (TTLT 35)	29.000.000	-	29.000.000
6.5	Kinh phí bảo trợ xã hội NĐ 136/2013/NĐ-CP	2.199.845.824	-	2.199.845.824
6.6	Kinh phí thực hiện QĐ 102/2009/QĐ-TTg	798.460.000	-	798.460.000
6.7	Chính sách cấp bù thủy lợi phí	14.539.000	-	14.539.000
6.8	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35	18.732.700	-	18.732.700
6.9	Kinh phí chúc thọ cho người cao tuổi	24.816.000	-	24.816.000
b	Bổ sung mục tiêu trong năm	1.778.788.570	-	1.778.788.570
6.1	Chính sách CBCCVN điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	52.894.000	-	52.894.000
6.2	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	347.609.000	-	347.609.000
6.3	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	20.200.000	-	20.200.000
6.4	Kinh phí xử lý môi trường	5.443.000	-	5.443.000
6.5	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	294.000	-	294.000
6.6	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	120.800.000	-	120.800.000
6.7	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	5.000.000	-	5.000.000

STT	Đơn vị	Dự toán còn lại chưa sử dụng		
		Đến 31/01/2019	Số đã nộp trả NS cấp trên	Số chưa nộp trả NS cấp trên
6.8	Ban thanh tra nhân dân	5.510.000	-	5.510.000
6.9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Chính phủ	60.000.000	-	60.000.000
6.10	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018	65.537.000	-	65.537.000
6.11	Dồn điền đổi thửa đất SX nông nghiệp và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	300.000.000	-	300.000.000
6.12	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018	143.760.126	-	143.760.126
6.13	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2018	12.428.000	-	12.428.000
6.14	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm 2018	116.298.444	-	116.298.444
6.15	Kinh phí thực hiện CS hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gđ thoát nghèo, thoát cận nghèo, huyện thoát nghèo	522.600.000	-	522.600.000
6.16	Kp khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017-2018	415.000	-	415.000
7	Sơn Tịnh (Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 14/3/2019 của UBND huyện Sơn Tịnh)	8.083.112.000	-	8.083.112.000
a	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	5.284.187.000	-	5.284.187.000
7.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi (QĐ 239 và QĐ60)	153.054.000	-	153.054.000
7.2	Kinh phí bảo trợ xã hội NĐ 136/2013/NĐ-CP	2.927.855.000	-	2.927.855.000
7.3	Kinh phí thực hiện QĐ 102/2009/QĐ-TTg	83.320.000	-	83.320.000
7.4	Chính sách cấp bù thủy lợi phí	204.159.000	-	204.159.000
7.5	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35 từ năm 2015 trở về trước	1.886.949.000	-	1.886.949.000
7.6	Kinh phí chúc thọ mừng thọ người cao tuổi	28.850.000	-	28.850.000
b	Bổ sung mục tiêu trong năm	2.798.925.000	-	2.798.925.000
7.1	Miễn giảm hp và hỗ trợ cp học tập 2018 theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	647.170.000	-	647.170.000
7.2	Hỗ trợ đối với CBCCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	362.568.000	-	362.568.000
7.3	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	57.832.000	-	57.832.000
7.4	Kinh phí xử lý môi trường (1)	181.124.000	-	181.124.000
7.5	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018	500.000.000	-	500.000.000
7.6	Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi hộ	3.000.000	-	3.000.000
7.7	Kp thực hiện các nhiệm vụ, công trình do NS huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn và Khắc phục CSVN trường, lớp xuống cấp	834.673.000	-	834.673.000
7.8	Kinh phí hỗ trợ di chuyển lên Trung tâm chính trị - Hành chính mới	187.753.000	-	187.753.000
7.9	Kp khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017-2018	24.805.000	-	24.805.000

STT	Đơn vị	Dự toán còn lại chưa sử dụng		
		Đến 31/01/2019	Số đã nộp trả NS cấp trên	Số chưa nộp trả NS cấp trên
	Cộng	42.790.519.097	22.513.829.739	20.276.689.358

Ghi chú:

- 1 Quy định về nguồn bổ sung có mục tiêu: Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
 - 2 Quy định về chuyển nguồn: Tại điều 43, điểm 1, khoản d Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính
 - 3 Các khoản bổ sung từ NS tính cho NS các huyện, thành phố còn lại đến ngày 31/01/2019 nhưng chưa nộp trả NS cấp trên
- | | |
|------------------------------------|----------------|
| | 20.276.689.358 |
| 3.1 Bổ sung mục tiêu trong cân đối | 14.101.772.857 |
| 3.2 Bổ sung mục tiêu trong năm | 6.174.916.501 |

DANH MỤC DỰ ÁN CÓ SỐ DƯ TẠM ỨNG KHÔNG PHÁT SINH KHỐI LƯỢNG



Văn số 4640/UBND-KT ngày 19 / 8/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị: 1.000đ

STT	Chủ đầu tư/ Tên dự án	Số dư còn lại chưa thu hồi đến 01/4/2019		
		Tổng số	Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB
	TỔNG CỘNG:	20.324.955	19.675.213	849.742
A	Các huyện, TP	18.504.611	18.411.253	93.358
I	UBND huyện Đức Phổ	5.347.142	5.347.142	-
1	Đường TT Đức Phổ nối dài	1.048.466	1.048.466	-
2	Hồ chứa nước Lộ Lá	2.039.398	2.039.398	-
3	Đường QL 1A- Phổ Vinh	2.259.278	2.259.278	-
II	UBND huyện Sơn Hà	2.124.043	2.124.043	-
1	Đường Giá Gói- Mô Nic	2.124.043	2.124.043	-
III	UBND huyện Trà Bồng	93.358	0	93.358
IV	UBND huyện Tây Trà	7.381.123	7.381.123	-
1	Đường Trà Phong-Gò Rô - Trà Bung	5.020.595	5.020.595	-
2	Đường Trà Phong -Trà Ka	2.360.528	2.360.528	-
V	UBND huyện Ba Tơ	3.558.945	3.558.945	-
1	Đường Ba Tơ Ba Lễ	3.558.945	3.558.945	-
B	Các Sở, ban ngành	1.820.344	1.063.960	756.384
I	Sở NN&PTNT Quảng Ngãi	667.875	618.500	49.375
1	Nuôi tôm trên cát Bình Phú	182.500	182.500	-
2	Lâm viên Thiên Ân	436.000	436.000	-
3	Cảng cá và TT dịch vụ nghề cá Sa Kỳ (GD1)	39.375	-	39.375
4	Cảng cá và TT dịch vụ nghề cá Sa Kỳ	10.000	-	10.000
II	BQL các công trình NN&PTNT	53.272	53.272	-
1	Hợp phân di dân TĐC hồ chứa nước trong	53.272	53.272	-
III	Sở y tế Quảng Ngãi	153.000	153.000	-
1	Trung tâm y tế Sơn Hà	153.000	153.000	-
IV	BQL khu KT Dung Quất	329.400	60.257	269.143
1	XD HTHTKT các KDC trong KKT Dung Quất	3.257	3.257	-
2	Đền bù GPMB phía Đông Dung Quất	57.000	57.000	-
3	Tuyến đường GT Trục chính nối đô thị Vạn Tường	269.143	-	269.143
V	Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KDDV Quảng Ngãi	596.797	158.931	437.866
1	Xử lý nước thải KCN Tịnh Phong GD1	71.688	71.688	-
2	Bồi thường nút giao thông Đường Nguyễn Chí Thanh	43.757	-	43.757
3	Bồi thường, GPMB Nhà máy Bia	141.198	-	141.198
4	Đường vào KCN Quảng Phú GD 2	87.243	87.243	-
5	Khu dân cư và dịch vụ phục vụ KCN Tịnh Phong	24.172	-	24.172
6	Khu TĐC Gò Xoài đường Nguyễn Chí Thanh	228.739	-	228.739
VI	Cty TNHH MTV KTCT Thủy Lợi	20.000	20.000	-
1	KCH hoàn thiện kênh chính Nam	20.000	20.000	-



Phụ biểu số 03

PHỤ BIỂU TẠM ỨNG NGUỒN KP KHÔNG TỰ CHỦ CHƯA THU HỒI

theo Công văn số 4640 /UBND-KT ngày 19 / 8 /2019 của UBND tỉnh

ĐVT: đồng

ST T	Mã tài khoản	Mã NDKT	Mã cấp ngân sách	Mã đơn vị sự nghiệp ngân sách	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã kho bạc	Mã nguồn chi	Dư đầu kỳ VND	Phát sinh nợ VND	Phát sinh có VND	Dư cuối kỳ VND
1	1523	6758	2	1081493 Sở Nội vụ	435	085	2111	12	0	48.400.000	0	48.400.000
2	1523	6799	2	1081493 Sở Nội vụ	435	085	2111	12	0	280.646.404	0	280.646.404
3	1523	7799	2	1081493 Sở Nội vụ	435	085	2111	12	0	4.525.674.377	4.485.064.000	40.610.377
4	1523	6907	2	1082314 Văn phòng Sở Y tế	423	139	2111	12	0	2.242.272.000	0	2.242.272.000
5	1523	6918	3	1090246_Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mộ Đức	799	312	2118	12	0	1.058.478.000	463.678.000	594.800.000
6	1523	6922	2	1081496_Sở Giao thông Vận tải tỉnh Quảng Ngãi	421	292	2111	12	0	19.696.804.000	16.100.832.000	3.595.972.000
7	1523	6922	2	1082386_VP Sở Giao thông Vận tải	421	292	2111	12	0	75.205.868.000	62.082.868.000	13.123.000.000
8	1523	6922	3	1081355_Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Lý Sơn	799	292	2122	12	0	3.166.060.000	0	3.166.060.000
				Tổng cộng					0	106.224.202.781	83.132.442.000	23.091.760.781